

Số: 212/KH-MNNU

Sam Mún, ngày 03 tháng 9 năm 2025

KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC TRẺ **NĂM HỌC 2025 - 2026**

Căn cứ Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12, Điều 25 đến Điều 30; Căn cứ Quyết định số 1246/BYT/2017 về Hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống;

Căn cứ Văn bản số 2611/SGDDT-QLĐT, ngày 29/8/2025 của Sở GD&ĐT về Hướng dẫn triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2025-2026 đối với công tác học sinh, sinh viên;

Căn cứ Quyết định số 1812/QĐ-UBND ngày 13/8/2025 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 21/8/2025 của UBND xã Sam Mún ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với Giáo dục mầm non, Giáo dục phổ thông trên địa bàn xã Sam Mún;

Căn cứ văn số 2615/KH-SGDĐT ngày 29/8/2025 của Sở GD&ĐT về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 176/QĐ-MNNU, ngày 29/8/2025 của Trường mầm non Na U về việc ban hành Chương trình giáo dục Nhà trường năm 2025-2026;

Căn cứ tình hình thực tế của nhà trường;

Trường mầm non Na U xây dựng Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 như sau:

A. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Tổng số CB - GV- NV: 21 đ/c.

Trong đó:

+ Ban giám hiệu: 03 đ/c

+ Giáo viên: 15 đ/c

+ Kế toán: 01 đ/c

+ Y tế: 01 đ/c

+ Bảo vệ: 01 đ/c

Tổng số học sinh: 206 cháu chia làm 11 nhóm/lớp, trong đó có 04 nhóm trẻ ghép 18-36 tháng với 64 cháu, 07 lớp mẫu giáo với 142 cháu, 100% số trẻ ăn bán trú tại trường.

1. Thuận lợi

- Nhà trường luôn được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo UBND xã, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Phòng VH-XH xã Sam Mún.

- Nhà trường được đầu tư sửa chữa các phòng ban nên có đủ các trang thiết bị đồ dùng đồ chơi để phục vụ cho học tập và vui chơi của trẻ, trường có

bếp nấu ăn theo hệ thống bếp một chiều.

- 100% giáo viên có trình độ trên chuẩn, có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, đoàn kết, yêu nghề mến trẻ, có ý thức vươn lên tự học tự bồi để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề vững vàng, năng động sáng tạo trong công việc. Biết tuyên truyền tới các bậc cha mẹ về tầm quan trọng của chương trình giáo dục mầm non mới từ đó trẻ đến lớp tăng cao. Phụ huynh học sinh đa số còn trẻ, có trình độ nhận thức về tầm quan trọng cấp học mầm non do vậy rất quan tâm đến điều kiện sinh hoạt học tập của con em mình, ủng hộ mọi phong trào của nhà trường. Nhân dân địa phương có truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, 11/11 nhóm, lớp có phòng học sạch sẽ, nhà vệ sinh thuận lợi cho việc sinh hoạt.

- 100% nhóm lớp có đủ đồ dùng đồ chơi theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT và điều chỉnh bổ sung theo văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT, ngày 23/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- 100% giáo viên đã biết ứng dụng công nghệ thông tin, biết sử dụng phần mềm xây dựng bài giảng, soạn giáo án trên máy. 100% giáo viên ứng dụng tốt công nghệ thông tin vào giảng dạy.

- Đời sống giáo viên ngày một ổn định tạo điều kiện giáo viên yên tâm công tác.

2. Khó khăn

- Một số giáo viên phương pháp giảng dạy chưa linh hoạt, chưa sáng tạo, kỹ năng giao tiếp với phụ huynh còn hạn chế.

- Trình độ tin học của một số giáo viên còn hạn chế, việc áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, sử dụng AI trong việc xây dựng các hoạt động học như soạn giảng giáo án điện tử, thiết kế bài giảng điện tử chưa mạnh dạn áp dụng thường xuyên.

- Một số hộ gia đình kinh tế khó khăn do vậy điều kiện chăm sóc con có những khó khăn nhất định.

- Một số phụ huynh nhận thức về kiến thức dinh dưỡng - sức khỏe trẻ còn ở mức độ hạn chế.

- Nhân viên nấu ăn hợp đồng theo năm học đôi khi chưa ổn định và còn hạn chế về kiến thức chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ.

I. NHIỆM VỤ CHUNG:

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, có giải pháp phù hợp trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính và thực hiện chính quyền hai cấp.

Thực hiện nghiêm công tác bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em. Tiếp tục nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị các điều kiện để triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới từ năm học 2026-2027 và triển khai Chương trình GDMN mới theo kế hoạch của Bộ.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng GDMN, phát triển mạng lưới trường lớp, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; thực hiện các giải pháp huy động trẻ đến trường, lớp mầm non. Nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên mầm non (GVMN) đáp ứng yêu cầu đổi mới; xây dựng, thực hiện kế hoạch tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng; bố trí đủ số lượng GVMN theo định mức để thực hiện Chương trình GDMN.

Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành, triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách phát triển GDMN; đưa mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về phát triển GDMN, thực hiện Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội

về phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3-5 tuổi vào các văn kiện, Nghị quyết của Đại hội Đảng, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 của địa phương để triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách phát triển GDMN. Tham mưu đầu tư nguồn lực và thực hiện giải pháp xã hội hoá giáo dục để bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn, lộ trình thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3-5 tuổi tại địa phương.

Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi (PCGDMNTNT). Bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục cho mọi trẻ em mầm non, quan tâm đến trẻ em là người dân tộc thiểu số (DTTS), trẻ em sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thực hiện hiệu quả công tác giáo dục dân tộc và giáo dục hòa nhập cho trẻ em khuyết tật.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), chuyển đổi số; công tác tuyên truyền về GDMN.

II. NHIỆM VỤ CỤ THỂ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý giáo dục mầm non

1.1. Chủ động tham mưu, ban hành, triển khai kịp thời các văn bản, chính sách phát triển GDMN, bảo đảm các điều kiện thực hiện Chương trình GDMN.

- Tham mưu ban hành, triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ từ 3-5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội. Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai kịp thời các văn bản, chính sách về GDMN.

- Tham mưu ban hành các chính sách đặc thù, huy động nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển GDMN. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa trong GDMN, thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục; khuyến khích phát triển các cơ sở GDMN ngoài công lập.

- Tăng cường phối hợp giữa cơ quan, đơn vị, tổ chức ở địa phương để làm tốt công tác tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản liên quan đến công tác phát triển GDMN bảo đảm nghiêm túc, đầy đủ, kịp thời, chất lượng, hiệu quả; tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển GDMN.

- Ưu tiên, lồng ghép các nguồn lực, các đề án, dự án, chương trình đề đầu tư cơ sở vật chất (CSVCh), đội ngũ và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT, bảo đảm các điều kiện thực hiện phổ cập GDMN trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi và thực hiện thí điểm Chương trình GDMN mới.

- Thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về chính sách đối với trẻ em mầm non và chính sách đối với nhà giáo trong cơ sở GDMN1. Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hoạt động quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Đồng thời tăng cường hướng dẫn tổ chức thực hiện, kiểm tra, rà soát, nắm thông tin về việc quản lý và triển khai thực hiện các dịch vụ hỗ trợ các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ trong cơ sở GDMN bảo đảm đúng quy định, hiệu quả phù hợp với điều kiện của địa phương, cơ sở GDMN.

1.2. Đổi mới công tác quản lý trong giáo dục mầm non

- Chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức các hoạt động giáo dục bảo đảm an toàn cho trẻ em trong cơ sở GDMN, đặc biệt đối với các nhóm, lớp mầm non.

- Nhà trường được giao quyền tự chủ trong việc phát triển chương trình giáo dục, quyết định các hình thức, phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu Chương trình GDMN phù hợp với thực tiễn địa phương, bảo

đảm chất lượng, hiệu quả.

- Thực hiện Quy chế dân chủ, Quy chế thực hiện công khai trong quản lý các hoạt động ở nhà trường và quy định về tiếp công dân tại nhà trường theo quy định nhằm phát huy vai trò của các chủ thể trong việc tham gia xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, giám sát, sử dụng các nguồn lực để tổ chức các hoạt động trong cơ sở GDMN.

- Nâng cao trách nhiệm của Hiệu trưởng trong bối cảnh mới; phát huy vai trò của cụm chuyên môn để nhân rộng kinh nghiệm quản lý GDMN; phát hiện, nhân rộng các mô hình quản lý hay, sáng kiến chuyển đổi số hiệu quả trong GDMN.

- Chỉ đạo, hỗ trợ về điều kiện đảm bảo, nguồn lực để nhà trường thực hiện tinh giản và số hoá hồ sơ sổ sách; tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc, kịp thời chấn chỉnh tình trạng lạm dụng hồ sơ, sổ sách.

- Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra nội bộ đặc biệt là tăng cường kiểm tra việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ của các cá nhân tại đơn vị theo hướng đề cao vai trò đôn đốc, tư vấn thúc đẩy, hỗ trợ, tránh hình thức và tránh gây áp lực cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên. Tăng cường giám sát, đôn đốc việc thực hiện kết quả kiểm tra.

2. Bảo đảm an toàn tuyệt đối cho trẻ em; nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; chuẩn bị điều kiện để triển khai thí điểm Chương trình GDMN mới

2.1. Bảo đảm an toàn về thể chất và tinh thần cho trẻ em; phòng, chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh

- Quán triệt, thực hiện quy định về công tác phòng chống bạo hành trẻ em, bảo đảm an toàn trường học; xây dựng trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích. Chú trọng công tác tự kiểm tra, đánh giá tiêu chuẩn an toàn nhằm phát hiện sớm và có biện pháp khắc phục kịp thời yếu tố nguy cơ gây mất an toàn cho trẻ em; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, hỗ trợ GV, NV thực hiện các quy định về bảo đảm an toàn cho trẻ, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến và hướng dẫn các biện pháp, kỹ năng phòng, chống tai nạn, thương tích đối với trẻ em; giáo dục kiến thức, kỹ năng phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và bảo đảm an toàn cho trẻ em trong nhà trường. Đối với nhà trường có thỏa thuận về việc đưa đón trẻ em tuân thủ nghiêm túc quy định pháp luật hiện hành, nêu cao tinh thần trách nhiệm, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ em.

- Tăng cường lồng ghép, tích hợp kiến thức pháp luật liên quan công tác bảo đảm an toàn, phòng chống thiên tai cho trẻ em trong các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, sinh hoạt chuyên đề. Đặc biệt là việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ kỹ năng phòng chống cháy nổ, đuối nước, lũ lụt, sạt lở đất...

2.2. Nâng cao chất lượng thực hiện chương trình giáo dục mầm non; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác y tế trường học; phối hợp với cơ sở y tế tại xã Sam Mứn thực hiện các biện pháp chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống dịch bệnh, đánh giá tình trạng sức khỏe cho trẻ em, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm trong các cơ sở GDMN. Năm học 2025-2026, phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn dưới 2,8%, tỷ lệ trẻ thấp còi còn dưới 3,4% và giảm tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì ở nhà trường.

- Nhà trường thực hiện công tác nuôi dưỡng theo quy định về số bữa ăn, nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị, phân bổ bữa ăn theo quy định tại Chương trình GDMN; bảo đảm an toàn thực phẩm trong nhà trường; Tăng cường các điều kiện bảo đảm tổ chức bữa ăn cho trẻ em; công tác kiểm tra và sự tham gia giám sát của Ban đại diện cha mẹ trẻ em về bảo đảm chất lượng bữa ăn và an toàn thực phẩm; kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm sai phạm trong tổ chức bữa ăn cho trẻ em. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng.

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng theo kiểm thực 3 bước. Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày. Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch. Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp. Đảm bảo khẩu phần ăn, xuất ăn của trẻ trong ngày, tổ chức “Tuần lễ dinh dưỡng cho trẻ”.

- Giao nhận thực phẩm hàng ngày đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai, vào sổ số lượng chính xác, có đầy đủ các thành viên tham gia ký nhận. Công khai tài chính hàng ngày qua bảng tin nhà trường. Sử dụng tiền ăn của trẻ đúng mục đích. Theo dõi chia ăn của trẻ đủ lượng theo số xuất ăn. Thường xuyên thay đổi thực đơn cho trẻ theo mùa, lựa chọn các loại thực phẩm cung cấp nhiều năng lượng nhằm đảm bảo sức khỏe và phù hợp với sự hấp thu của trẻ. Hoàn thiện chứng từ tiền ăn của trẻ hàng ngày, thanh quyết toán tiền ăn của trẻ theo tuần. Cuối tháng phải quyết toán tiền ăn trong tháng. Lưu mẫu thức ăn thực hiện đúng quy trình lưu, thời gian, được bảo quản trong tủ lạnh theo quy định. Nghiêm túc thực hiện sổ kiểm thực 3 bước theo quyết định số 1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017. Thường xuyên kiểm tra vệ sinh môi trường lớp học, nhà bếp. Bổ sung cơ sở vật chất, cây xanh để tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp.

- Chú trọng giáo dục trẻ về kỹ năng thực hành vệ sinh cá nhân, tự phục vụ và bảo vệ chăm sóc sức khỏe; lồng ghép nội dung giáo dục dinh dưỡng, sức khỏe, phòng, chống tai nạn thương tích trong thực hiện chế độ sinh hoạt hằng ngày phù hợp với điều kiện thực tế. Tăng cường dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm bảo đảm hài hòa giữa chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục giúp trẻ em phát triển cơ thể cân đối, khỏe mạnh, nhanh nhẹn.

2.3. Chất lượng chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng trẻ

a) Chỉ tiêu

- 100% trẻ đến trường được khám sức khỏe định kỳ 2 lần/ năm và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng 3 lần/năm học.

Trẻ phát triển cân nặng, chiều cao theo lứa tuổi

** Trẻ 18 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 8,8 -> 13,7kg; trẻ gái 8,1 -> 13,2kg.

- Chiều dài bình thường của trẻ trai: 76,9 -> 87,7cm; trẻ gái 74,9 -> 86,5cm.

** Trẻ 24 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 9,7 -> 15,3 kg; trẻ gái 9,1 -> 14,8kg.

- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 81,7 -> 93,9 cm; trẻ gái 89,0 -> 92,9cm.

** Trẻ 36 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 11,3 -> 18,3kg; trẻ gái: 10,8 -> 18,1kg.

- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 88,7 -> 103,5cm; trẻ gái: 87,4 -> 102,7cm.

** Trẻ 48 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 12,7 -> 21,2kg; trẻ gái: 12,3 -> 21,5kg

- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 94,9 -> 111,7cm; trẻ gái: 94,1 -> 111,3cm

** Trẻ 60 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 14,1 -> 24,2kg; trẻ gái: 13,7 -> 24,9kg.

- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 100,7 -> 119,2cm; trẻ gái: 99,9 -> 111,3cm.

** Trẻ 72 tháng*

- Cân nặng bình thường của trẻ trai: 15,9 -> 27,1kg; trẻ gái: 15,3 -> 27,8kg.

- Chiều cao bình thường của trẻ trai: 106,1 -> 125,8cm; trẻ gái: 104,9 -> 125,4cm.

Phần đầu có ít nhất 96% trẻ phát triển bình thường về chiều cao, cân nặng và phát triển cân đối về chiều dài/chiều cao theo độ tuổi và phần đầu giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 2,8%, suy dinh dưỡng thể thấp còi dưới 3,4% theo quy định, không có trẻ thừa cân béo phì. Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước.

Cụ thể:

** Học sinh Nhà trẻ: 64 trẻ*

+ Cân nặng: KBT: 62/64 đạt 96,9%, SDD thể nhẹ cân: 2/64 chiếm 3,1%.

+ Chiều cao: KBT: 62/64 đạt 96,9%, SDD thể nhẹ cân: 2/64 chiếm 3,1%.

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao

KBT: 64/64 đạt 100%, SDD thể nhẹ cân: 0 Thừa cân: 0

** Học sinh Mẫu giáo: Tổng số học sinh: 142 trẻ*

+ Cân nặng: BT: 139/142 đạt 97,9%, SDD thể nhẹ cân: 3/142 chiếm 2,1%

+ Chiều cao: BT: 139/142 đạt 97,9%, SDD thể nhẹ cân: 3/142 chiếm 2,1%

+ Cân nặng theo chiều dài/chiều cao: KBT: 142/142 đạt 100%; suy dinh dưỡng thể gầy còm: 0; thừa cân: 0; thừa cân, béo phì: 0.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Quản lý tốt việc tổ chức bữa ăn trưa cho trẻ tại trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và nâng cao chất lượng bữa ăn.

- Xây dựng chế độ ăn cân đối, đa dạng đảm bảo dinh dưỡng khoa học đủ số và lượng phù hợp với thực tế địa phương đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của trẻ theo quy định chương trình GDMN.

- Kiểm tra, giám sát các hoạt động nuôi dưỡng tại nhà bếp về chế độ ăn, cách sơ chế, chia ăn, đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường ...

- GV tổ chức cho trẻ ăn theo đúng thực đơn theo mùa, đảm bảo chế độ khẩu phần ăn của trẻ, động viên trẻ ăn hết xuất, thường xuyên thay đổi món ăn, quản lý tốt bữa ăn cho trẻ.

- Mua bán thực phẩm xác định rõ nguồn gốc và có Hợp đồng mua thực phẩm có cam kết đảm bảo an toàn tuyệt đối. Cho trẻ ăn đúng thực đơn. Đảm bảo

khẩu phần ăn.

- Công khai kết quả phát triển cân nặng, chiều cao, sức khỏe của trẻ, công khai chế độ ăn, thực đơn hàng ngày trên bảng thông báo. Quản lý hồ sơ theo dõi sức khỏe của trẻ đảm bảo tính khoa học.

- Tổ chức cho nhân viên làm công tác nuôi dưỡng đi khám sức khỏe định kỳ và Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên, cô nuôi.

- Kiểm tra chế độ ăn thường xuyên và cách sơ chế thực phẩm đúng nguyên tắc, lưu mẫu thực phẩm bằng tủ lạnh đảm bảo 24/24h.

- Tuyên truyền tới các phụ huynh thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ được nuôi ăn sử dụng đúng mục đích có hiệu quả tiền hỗ trợ bữa ăn trưa cho trẻ. Phổ biến cho các bậc phụ huynh về cách nuôi con theo khoa học và biết cách tổ chức tốt bữa ăn ở nhà đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ. Phối kết hợp với phụ huynh học sinh phòng bệnh cho trẻ trong thời điểm giao mùa thông qua giờ đón và trả trẻ.

- Lồng ghép nội dung giáo dục vệ sinh cá nhân, lao động tự phục vụ và vệ sinh nơi công cộng, phòng chống dịch bệnh phù hợp với độ tuổi vào chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ như: Thói quen rửa tay trước và sau khi ăn, khi đi vệ sinh, trong khi ăn không nói chuyện, khi ăn không làm vãi cơm, vệ sinh trường lớp đồ dùng, đồ chơi ở các lớp, vệ sinh môi trường.

- Phối kết hợp với trạm y tế xã thực hiện tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho trẻ 2 lần/năm. Tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, báo cáo kịp thời với cơ quan cấp trên khi có dịch bệnh xảy ra.

- Phối kết hợp chặt chẽ trong việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ với các bậc phụ huynh đặc biệt là đối với những trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi và nhẹ cân.

- Chăm sóc sức khỏe học sinh và CBGVNV khi vào năm học và học sinh đi học tại trường

- 100% trẻ được cân đo và khám sức khỏe, đảm bảo số lượng và chất lượng thuốc trong tủ thuốc y tế của trường. Công tác y tế học đường mở đủ sổ sách và duy trì đều tay.

- Chỉ đạo giáo viên thực hiện tốt công tác chăm sóc giấc ngủ cho trẻ: Phân công giáo viên trực trưa có sổ theo dõi ca trực. Đảm bảo cho trẻ ngủ đủ giờ, đúng giấc, an toàn hợp vệ sinh.

- Các lớp duy trì hồ sơ phòng chống dịch, sổ nhật ký đón trả trẻ ghi rõ tình hình học sinh trong ngày, ghi rõ tình hình của lớp, không nhận trẻ ốm....

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch bệnh bằng các nội dung, hình thức phong phú qua trang thông tin điện tử, góc tuyên truyền, trao đổi phụ huynh hàng tháng....

- Giáo viên trên lớp thực hiện nghiêm túc chế độ chăm sóc sức khỏe và vệ sinh cho trẻ theo chế độ sinh hoạt một ngày của trẻ. Duy trì thực hiện lịch vệ sinh hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng theo lịch.

** Công tác nuôi dưỡng*

- Ban giám hiệu ký cam kết hợp đồng với các chủ hàng có tư cách pháp nhân, đã được phòng y tế, phòng giáo dục thẩm định và phê duyệt. Chỉ đạo bếp ăn thực hiện đúng quy trình bếp ăn 1 chiều, lưu mẫu thức ăn hàng ngày đúng theo quy định. Xây dựng thực đơn phong phú, đưa nhiều loại thực phẩm vào bữa ăn hàng ngày cho trẻ. Cần kết hợp 10 loại thực phẩm từ 4 nguồn đảm bảo chất dinh dưỡng. Tăng cường rau xanh cho trẻ trong các bữa ăn. Yêu cầu tối thiểu: Bữa chính nên đáp ứng các tiêu chuẩn bao gồm các món: Cơm, món xào, món mặn, canh và bữa phụ đảm bảo đủ lượng và chất. Xây dựng thực đơn phù hợp,

cân đối.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư trang thiết bị đồ dùng chăm sóc nuôi dưỡng.
- Phân công rõ nhiệm vụ cho các thành viên trong tổ bếp, văn phòng, y tế có liên quan đến việc chăm sóc trẻ.
- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.
- Giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng từ 1% -> 1,5% so với năm học trước. Phân đầu tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 2,1% và thể thấp còi xuống dưới 2,5%. Giảm tỉ lệ trẻ béo phì xuống dưới 0%. Tham gia và tổ chức tập huấn tới 100% cô nuôi nội dung thông nhất chuyên môn nuôi dưỡng năm học 2025-2026 do các cấp tổ chức về kiến thức VSATTP; làm tốt công tác xây dựng thực đơn đảm bảo đủ dinh dưỡng cho trẻ.
- Đẩy mạnh công nghệ thông tin, truyền thông về hoạt động giáo dục dinh dưỡng, kỹ năng thực hành cuộc sống lên cổng thông tin điện tử của nhà trường, nhóm lớp.

2.4. Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

a) Chỉ tiêu

- Thực hiện tốt 10 nguyên tắc vàng về VSATTP
- Thường xuyên kiểm tra việc giao nhận thực phẩm, chất lượng thực phẩm, khâu chế biến, vệ sinh dụng cụ nấu, chia ăn đảm bảo vệ sinh và phòng chống ngộ độc cho trẻ.
- Thực hiện đúng chế độ sinh hoạt hàng ngày cho trẻ, thường xuyên vệ sinh môi trường hoạt động cho trẻ thoáng mát, sạch sẽ, an toàn ở mọi lúc mọi nơi. Đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ không để xảy ra ngộ độc thực phẩm và tai nạn thương tích trong nhà trường.
- Thực hiện tốt việc phòng chống dịch bệnh theo mùa và các bệnh thường xảy ra, đảm bảo vệ sinh cho trẻ.
- Chỉ đạo tổ bếp luôn cải tiến chế biến các món ăn giúp trẻ ăn ngon miệng, hết suất, đảm bảo đủ lượng, đủ chất.
- 100% GV NV nuôi dưỡng được tham gia bồi dưỡng kiến thức về VSATTP hàng năm. Tổ chức khám sức khỏe cho CB - GV - NV 2 lần/năm

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện nghiêm túc các công văn chỉ đạo, hướng dẫn: Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 (Từ Điều 25 đến Điều 30); Quyết định 1246/BYT năm 2017 hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống; Nghị định 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15/12/2021 sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về

công tác y tế trường học. Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quyết định số 41/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 phê duyệt Đề án bảo đảm dinh dưỡng hợp lý kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên để nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính và hen phế quản giai đoạn 2018-2025; Quyết định số 3000/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt 2 dự án Mô hình bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh, sinh viên Việt Nam; Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; Chỉ thị số 4316/CT-BGDĐT ngày 12/10/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về tăng cường công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục; Thông tư Liên tịch số 08/2008/TTLT-BYT&GDĐT ngày 8/7/2008 của liên Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT về hướng dẫn công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong các cơ sở giáo dục; Quyết định số 1246/QĐ-BYT ngày 31/3/2017 của Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn thực hiện chế độ kiểm thực ba bước và lưu mẫu thức ăn đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống”; Quyết định số 2195/QĐ-BGDĐT ngày 10/8/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Hướng dẫn công tác tổ chức bữa ăn học đường kết hợp tăng cường hoạt động thể lực cho trẻ em, học sinh trong các cơ sở giáo dục mầm non và tiểu học; Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm; Nghị định số 115/2018/NĐ-CP ngày 05/9/2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm; Căn cứ Công văn số 2615/KH-SGDĐT ngày 29/8/2025 của sở GD&ĐT về kế hoạch thực hiện nhiệm vụ Giáo dục mầm non năm học 2025-2026; Căn cứ văn bản số 287/ATTP-HCTH ngày 19/7/2024 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Điện Biên về việc đề nghị phối hợp tổ chức tập huấn an toàn thực phẩm cho bếp ăn tập thể trường học; Kiên quyết không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trong trường học; tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương trong việc giáo dục, hướng dẫn trẻ em, học sinh thực hiện các quy định về an toàn thực phẩm; kiểm soát chặt chẽ nguồn gốc thực phẩm và các khâu chế biến, bảo quản, vận chuyển thực phẩm trong các cơ sở giáo dục.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm túc việc ký kết hợp đồng với đơn vị cung ứng thực phẩm an toàn. Từ đầu năm học, nhà trường đã ký hợp đồng với 03 nhà cung ứng có đầy đủ hồ sơ theo quy định để đảm bảo nguồn gốc thực phẩm sạch: 1 là hộ kinh doanh Bà Phan Thị Nhung - Thôn 4, xã Sam Mứn, tỉnh Điện Biên là đơn vị cung cấp thực phẩm tươi sống; 2 là hộ kinh doanh Ông Đỗ Hải Đông - Khu dân cư Pom La, phường Mường Thanh, tỉnh Điện Biên là đơn vị cung cấp các mặt hàng đồ khô; 3 là hộ kinh doanh Ông Hoàng Văn Yêu - Thôn Đông Biên 2, xã Thanh An, tỉnh Điện Biên là đơn vị cung cấp gạo cho học sinh. Các đơn vị cung ứng thực hiện nghiêm quy trình về giao nhận thực phẩm.

- Hội đồng trường, ban đại diện hội cha mẹ học sinh thường xuyên kiểm tra, rà soát chất lượng, nguồn gốc, giá cả thực phẩm của các nhà cung ứng nhằm đảm bảo chất lượng và ATVSTP theo lịch và đột xuất.

- Phối hợp với Hội CMHS cùng tham gia công tác kiểm định chất lượng

nguồn cung ứng thực phẩm.

- Duy trì bếp ăn bán trú đủ điều kiện theo Điều lệ trường MN đã được cấp giấy chứng nhận bếp ăn đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Bổ sung trang thiết bị phục vụ công tác nuôi dưỡng trẻ, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, đảm bảo an toàn, vệ sinh, đáp ứng yêu cầu nuôi dưỡng.

2.5. Đảm bảo chất lượng bữa ăn

a) Chi tiêu

- 100% trẻ sử dụng bát thìa bằng Inox.
- 100% các lớp có đủ chăn, chiếu, quạt cho trẻ
- 100% lớp có bình đựng nước, giá khăn, tủ úp cốc của trẻ.
- Giao nhận và chế biến thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc
- Bếp có đủ đồ dùng dụng cụ phục vụ chế biến sòng, chín riêng biệt.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Xây dựng thực đơn, khẩu phần ăn cho trẻ ở các độ tuổi đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung Chương trình GDMN.

* Đối với trẻ nhà trẻ: Nâng cao chất lượng bữa ăn đảm bảo tỷ lệ dinh dưỡng cho trẻ với mức ăn 18.000đ/ngày/trẻ cho 2 bữa chính, 1 bữa. Năng lượng calo đạt 600-651 kcalo/ngày/trẻ đạt 60-70% năng lượng cả ngày.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30-35% năng lượng cả ngày. Bữa ăn buổi chiều cung cấp từ 25-30% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp khoảng 5-10% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ cung cấp năng lượng được khuyến nghị theo cơ cấu.

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13-20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 30-40% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxits) cung cấp khoảng 47-50% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 0,8-1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

* Đối với trẻ mẫu giáo: Nâng cao chất lượng bữa ăn đảm bảo tỷ lệ dinh dưỡng cho trẻ với mức ăn 8.000đ/ngày/trẻ cho 1 bữa chính và 1 bữa phụ. Năng lượng calo đạt 615-726 kcalo/ngày/trẻ đạt 50-60% năng lượng cả ngày.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30-35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ chiều cung cấp từ 15-25% năng lượng cả ngày.

+ Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13-20% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipít) cung cấp khoảng 25-35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52-60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: Khoảng 1,6-2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hằng ngày, theo tuần, theo mùa.

- Chú trọng chế biến, phối hợp món ăn hợp lý. bữa chính đáp ứng tiêu chuẩn sau: Có đủ 4 nhóm thực phẩm Đạm, Béo, Bột, Vitamin và khoáng chất hoặc có ít nhất 8 nhóm thực phẩm theo phân loại của tổ chức Y tế thế giới (nhóm 8 là nhóm bắt buộc gồm dầu ăn, mỡ các loại)

- Chỉ đạo giáo viên tạo bầu không khí vui vẻ trong giờ ăn, động viên trẻ ăn

hết xuất. Chú ý trẻ SDD (thiếu cân) cho trẻ ngồi bàn trên. Giáo viên kết hợp với phụ huynh điều chỉnh thực đơn ăn với trẻ béo phì, vượt kênh so với độ tuổi khi ở nhà. Nhân viên bếp hỗ trợ các lớp 2 giờ ăn trưa và chiều.

- Đảm bảo nước uống cho trẻ, vệ sinh và phù hợp với thời tiết. Sử dụng có nước nóng đảm bảo nhiệt độ nước an toàn cho trẻ. Xét nghiệm mẫu nước định kỳ theo quy định tại Thông tư số 34/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 của Bộ y tế

2.6. Thực hiện nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng:

a) Chỉ tiêu

- Đảm bảo thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng.

- Quản lý tốt công tác thu chi hàng ngày

- Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch

- Giao nhận thực phẩm đảm bảo đúng nguyên tắc, công khai. Quản lý chặt chẽ thực phẩm của trẻ từ khâu giao nhận đến khi chế biến thành các món ăn và đưa khẩu phần của trẻ về các lớp.

- Đảm bảo khẩu phần ăn, xuất ăn của trẻ trong ngày.

- 100% thực đơn hàng ngày của trẻ được xây dựng đảm bảo cân đối tỷ lệ các chất dinh dưỡng.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thực hiện đúng quy định về hồ sơ, quy trình, nguyên tắc quản lý nuôi dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non. Nghiêm cấm vi phạm khẩu phần ăn của trẻ dưới mọi hình thức, công khai các khoản thu, thanh toán, thực đơn, thực phẩm, đơn giá hàng ngày.

- Cập nhật đầy đủ chứng từ hàng ngày theo thực tế giao nhận thực phẩm. Thanh quyết toán tiền ăn của trẻ có thể theo tuần hoặc theo tháng. Cuối tháng quyết toán tiền ăn trong tháng.

- Quản lý kho: Thủ kho chịu trách nhiệm quản lý thực phẩm trong kho, có sổ theo dõi xuất, nhập kho, cuối tháng kiểm kê. Nhập lương thực, thực phẩm dự trữ trong kho phải phù hợp với thời gian bảo quản để đảm bảo chất lượng thực phẩm. Xuất thực phẩm kho phải có phiếu xuất kho có ký duyệt của BGH, kế toán.

- Chế biến thực phẩm và chia ăn: Chế biến đúng thực đơn, đủ định lượng xuất ăn hàng ngày của trẻ. Không để thừa, thiếu quá 5 xuất ăn/ngày/cơ sở GDMN. Thực phẩm tươi sống giao nhận thừa so với định mức trong ngày trả lại nơi cung ứng, tuyệt đối không để lưu tại trường. Định lượng thức ăn chín của từng nhóm, lớp ghi rõ số lượng lên bảng và sơ chia thức ăn chín, có ký giao nhận với giáo viên từng lớp.

- Thực hiện lưu mẫu thức ăn của học sinh: Quy trình lưu, thời gian lưu mẫu tối thiểu đủ 24h và chế độ bảo quản trong tủ lạnh theo đúng quy định.

2.7. Đẩy mạnh truyền thông trong công tác chăm sóc nuôi dưỡng

a) Chỉ tiêu

- 100% các lớp có góc tuyên truyền về dinh dưỡng và ATTP, cách phòng chống, xử lý một số bệnh thông thường.

- 100% các lớp tổ chức họp phụ huynh 2 lần trong năm học để tuyên truyền về công tác CSGD trẻ.

b) Nhiệm vụ, giải pháp

- Thành lập Ban truyền thông của nhà trường, xây dựng kế hoạch cụ thể hàng tháng, tạo chuyên mục truyền thông trong năm học với chủ đề năm học

“Xây dựng trường mầm non xanh - an toàn - thân thiện trong các cơ sở giáo dục mầm non”; Xây dựng biểu bảng tuyên truyền, công khai tài chính, nguồn gốc thực phẩm trong nhà trường để phụ huynh dễ quan sát và đóng góp ý kiến xây dựng cho nhà trường.

- Thực đơn hàng tháng của trẻ được công khai trên các kênh truyền thông của nhà trường và gửi Phòng VH-XH xã phê duyệt.

- + Chia sẻ phổ biến kiến thức nuôi dạy con theo khoa học, nâng cao nhận thức của cha mẹ trẻ, đội ngũ và cộng đồng về phát hiện sớm, can thiệp sớm cho trẻ, quan tâm hòa nhập trẻ khuyết tật thông qua họp phụ huynh, trao đổi hàng ngày vào giờ đón trả, trẻ, qua zalo...

- + Thông qua các hoạt động lễ hội: Lễ hội mùa xuân, ngày hội thể dục thể thao, các hội thi... nhằm tuyên truyền và kết nối phụ huynh tham gia đồng hành với nhà trường trong việc chăm sóc nuôi dưỡng trẻ.

3. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN; đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

3.1. Chỉ tiêu

** Chất lượng các lĩnh vực giáo dục:*

Tổng số học sinh toàn trường: 206 trẻ

- Trẻ mẫu giáo: 142 trẻ. Số trẻ được đánh giá: 142 trẻ

- Phần đầu Trẻ đạt được các mục tiêu trong các chủ đề như sau:

- + Số mục tiêu từ 70% trẻ đạt trở lên: 142 trẻ

- + Số mục tiêu dưới 70% trẻ đạt: 0

- 100% trẻ được tham gia các hoạt động trải nghiệm do nhà trường tổ chức như trải nghiệm “Gói bánh chưng” chào đón tết; tuần lễ Dinh dưỡng..

- Tổ chức cho trẻ tham gia giao lưu “Ươm mầm tài năng nhí”

- Học sinh nhà trẻ: 64 trẻ

- 100% trẻ được đánh giá trẻ tròn tháng đảm bảo theo yêu cầu các chỉ số theo từng tháng tuổi (18, 24, 36 tháng)

- 100 % trẻ có nề nếp, ngoan ngoãn, nhanh nhẹn, hứng thú tham gia vào các hoạt động hàng ngày của trẻ tại trường mầm non.

- 100 % trẻ có nề nếp vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường, có kỹ năng giao tiếp ứng xử, lễ phép với mọi người.

3.2. Nhiệm vụ, giải pháp

- Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN và phát triển Chương trình giáo dục của nhà trường. Nhà trường chủ động phát triển Chương trình giáo dục phù hợp với điều kiện của nhà trường, địa phương, khả năng, nhu cầu, hứng thú của trẻ em “lấy trẻ làm trung tâm” và nhấn mạnh yếu tố đặc trưng văn hoá địa phương, tăng cường tiếng Việt cho trẻ người dân tộc thiểu số. Quan tâm chỉ đạo thực hiện chương trình GDMN đối với các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép.

- Đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo Chương trình GDMN, khuyến khích tổ chức các hoạt động thực hành, trải nghiệm, học thông qua chơi, phương pháp giáo dục tiên tiến... Năm học 2025-2026, đẩy mạnh tích hợp/lồng ghép “*Giáo dục dinh dưỡng kết hợp vận động nhằm phát triển thể chất cân đối cho trẻ em*” bảo đảm

điều kiện, môi trường giáo dục, thời gian tổ chức các hoạt động cho trẻ ở ngoài trời và trong lớp theo chế độ sinh hoạt hằng ngày.

- Lồng ghép, tích hợp, phát triển các nội dung giáo dục trong thực hiện Chương trình GDMN: Giáo dục quyền con người, quyền trẻ em, giáo dục giới; giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”; giáo dục tình cảm kỹ năng xã hội; kỹ năng bảo vệ bản thân; bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu... Thực hiện hợp tác, áp dụng mô hình giáo dục tiên tiến, hiện đại phù hợp với điều kiện địa phương đặc biệt là ứng dụng STEAM trong thực hiện chương trình giáo dục trẻ ở trường.

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả hoạt động tăng cường tiếng Việt cho trẻ em; triển khai nhân rộng mô hình tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS, tăng cường nghe, nói tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; nâng chất lượng tăng cường chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ em mẫu giáo trước khi vào lớp một. Nâng cao chất lượng hoạt động quản lý, giáo dục trẻ tại phòng thư viện của trường.

- Lựa chọn một số kỹ năng ban đầu về đọc viết cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số theo Chương trình giáo dục mầm non với sự hỗ trợ của Bộ công cụ ELM.

- Xây dựng cộng đồng học tập trong cơ sở giáo dục mầm non đảm bảo an toàn và phòng chống bạo hành trẻ.

- Chuẩn bị toàn diện cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một đáp ứng yêu cầu liên thông với Chương trình lớp một: Phối hợp với gia đình, cộng đồng phổ biến, tuyên truyền việc trẻ em được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo Chương trình GDMN bảo đảm điều kiện vào học lớp một; tăng cường giải pháp thực hiện hiệu quả hoạt động chuẩn bị cho trẻ em 5 tuổi sẵn sàng vào học lớp một; tuyệt đối không tổ chức dạy trước chương trình lớp một cho trẻ em 5 tuổi dưới mọi hình thức.

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong công tác quản lý, quản trị, tổ chức hoạt động chuyên môn của cơ sở GDMN; phát triển kho học liệu số dùng chung nâng cao chất lượng thực hiện chương trình GDMN.

- Tăng cường rèn kỹ năng sống và dạy Tăng cường tiếng việt cho trẻ thông qua việc trao đổi trò chuyện với trẻ, trong giờ học và trong các hoạt động vui chơi, hoạt động hàng ngày trên lớp, phối hợp chặt chẽ với phụ huynh để dạy tiếng việt cho trẻ ở nhà.

- Tổ chức đánh giá trẻ hằng ngày, cuối chủ đề, đánh giá trẻ tròn tháng phân loại học sinh yếu ở các lĩnh vực, có kế hoạch bồi dưỡng cho học sinh tham gia hội thi. Có kế hoạch bồi dưỡng học sinh đặc biệt chú ý đến học sinh yếu, nâng cao nhận thức đối với học sinh khá, giỏi.

- Tăng cường chất lượng, hiệu quả các hoạt động phối hợp, hỗ trợ của cha mẹ/người chăm sóc trẻ và nhân dân trên địa bàn để nâng cao chất lượng thực

hiện các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

- Tổ chức tốt các hội thi của trẻ, của giáo viên và phụ huynh học sinh, đánh giá công bằng khách quan, khen thưởng kịp thời những cháu có thành tích cao. Qua đó gắn kết trách nhiệm giữa gia đình và nhà trường.

- Tuyên truyền tới phụ huynh sử dụng nguồn hỗ trợ chi phí học tập đúng mục đích 100% sử dụng tài khoản không thanh toán bằng tiền mặt, đảm bảo học sinh có đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu theo thông tư 02/2010 của Bộ GD&ĐT. Sử dụng triệt để có hiệu quả trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi, phòng máy vi tính, phòng hoạt động âm nhạc. Triển khai Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3-5 tuổi và các văn bản của Chính phủ, Bộ GD&ĐT về phổ cập mẫu giáo.

- Phối kết hợp chặt chẽ giữa gia đình và nhà trường, giữa giáo viên chủ nhiệm với gia đình thông qua vở tập tô, làm quen với toán, sổ sức khỏe... Để nâng cao chất lượng dạy và học.

- Làm tốt công tác khen thưởng đối với học sinh giỏi, động viên kịp thời với những trẻ yếu để kích thích trẻ tham gia hoạt động.

IV. Thực hiện chương trình Giáo dục mầm non

- 11/11 lớp thực hiện chương trình GDMN. Những mục tiêu, nội dung trẻ nhà trẻ và mẫu giáo cần đạt được trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Nhóm trẻ ghép 18-36 tháng:

a) Mục tiêu - Nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung giáo dục		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh, bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1	18-24 tháng	Trẻ có thể bắt chước một số động tác theo cô: giơ cao tay – đưa về phía trước - sang ngang	- Hô hấp: Tập hít vào, thở ra - Tay: Giơ lên cao, đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa ra sau (24-	- Chân: Dang sang 2 bên, ngồi xuống, đứng lên	1->9	
	24-36 tháng	Trẻ thực hiện được các động tác trong bài tập thể	36 tháng: kết hợp với lắc bàn	- Chân: Ngồi xuống, đứng lên, co duỗi		

2		dục: Hít thở, tay, lưng/bụng và chân.	tay) - Lưng, bụng, lườn: Cúi về phía trước, nghiêng người sang 2 bên (24-36 tháng: Vặn người sang 2 bên)	từng chân.		
3	18-24 tháng	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi đi theo đường thẳng (ở trên sàn) hoặc cầm đồ vật nhỏ trên 2 tay và đi hết đoạn đường 1,8 m - 2 m.	- Tập đi, chạy: + Đi trong đường hẹp + Đi theo hiệu lệnh + Đi có mang vật trên tay	- Tập đi, chạy: + Đi theo hướng thẳng + Đi trong đường hẹp + Đi bước qua dây (gậy) + Đi bước qua vật cản + Tập bước lên, xuống bậc thang + Bước lên xuống bậc có vịn	1,2,3,4, 5,6,7,8,	
	24-36 tháng	Trẻ có thể giữ được thăng bằng trong vận động đi/chạy thay đổi tốc độ nhanh - chậm theo cô hoặc đi trong		- Đi bước qua hay dưới gậy kê cao (5cm) - Đi theo đường ngoằn		

4		đường hẹp có bề vật trên tay		nghèo - Đi kết hợp với chạy - Chạy theo hướng thẳng - Chạy đổi hướng - Đứng co 1 chân		
5	18-24 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: biết lăn - bắt bóng với cô	- Tập tung ném: + Tung bóng qua dây	- Tập tung ném: + Ngồi lăn bóng	1,3,4,6,7,8,9	
6	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện phối hợp vận động tay - mắt: tung-bắt bóng với cô khoảng cách 1m, ném vào đích xa 1-1,2m.		- Tung-bắt bóng cùng cô - Tung bóng bằng 2 tay - Ném bóng vào đích xa 1-1,2 m - Ném bóng về phía trước		
	18-24 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong bò, trườn chui qua vòng, qua vật cản	- Tập bò, trườn: + Trườn về phía trước - Bò chui qua cổng	+ Bò, trườn tới đích + Bò về phía trước + Bò chui dưới gậy kê	1,2,3,4,5,6,7,8,10	

7				cao + Bò, trườn đến vật chuẩn + Bò về phía trước có mang vật trên lưng		
8	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp tay, chân, cơ thể trong khi bò để giữ được vật đặt trên lưng.		Tập bò, trườn: - Bò thẳng hướng có vật trên lưng - Bò thẳng hướng theo đường hẹp - Bò, trườn qua vật cản		
9	18-24 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động, ném, đá bóng: Ném bằng một tay lên phía trước được khoảng 1,2 m; đá bóng lăn xa lên trước tối thiểu 1,5 m.		- Tập tung, ném: + Đứng ném bóng + Đứng tung bóng + Đứng ném bóng vào đích nằm ngang + Ném bóng bằng 1 tay	4,6,8,9, 10	
	24-36 tháng	Trẻ thể hiện sức mạnh của cơ bắp trong vận động		- Bật tại chỗ - Bật qua	1,3,4,5, 8,10	

10		ném, đá bóng: ném xa lên phía trước bằng 1 tay (tối thiểu 1,5m)		vạch kẻ - Nhún bật tại chỗ - Bật xa bằng 2 chân - Nhún bật về phía trước - Đá bóng về phía trước		
11	18-24 tháng	Trẻ nhặt được các vật nhỏ bằng 2 ngón tay.		- Co, duỗi ngón tay, đan ngón tay. - Cầm, bóp, gõ, đóng đồ vật. - Vạch các nét nguệch ngoạc bằng ngón tay	1, 6,7, 9, 10	
12	24-36 tháng	Trẻ biết vận động cổ tay, bàn tay, ngón tay - thực hiện " múa khéo".		- Đóng cọc bàn gỗ. - Nhón nhặt đồ vật - Chắp ghép hình. - Chồng, xếp 6-8 khối		
13	18-24 tháng	Trẻ biết tháo lắp, lồng được 3 - 4 hộp tròn, xếp chồng được 2 - 3		- Tháo lắp, lồng hộp tròn, vuông. - Đóng mở	1, 2, 5, 8, 9, 10	

		khối trụ		nắp có ren. - Xếp chồng 4 - 5 khối		
14	24-36 tháng	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay-mắt trong các hoạt động: nhào đất nặn; vẽ tổ chim; khâu vòng tay, chuỗi đeo cổ.		- Tập khâu, luồn dây, cài, cời cúc, buộc dây. - Xoa tay, chạm các đầu ngón tay với nhau, rót, nhào, khuấy, đảo, vò xé. - Tập cầm bút tô, vẽ. - Lật mở trang sách		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
15	18-24 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm nát, có thể ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm nát và các loại thức ăn khác nhau	1, 2	
16	24-36 tháng	Trẻ thích nghi với chế độ ăn cơm, ăn được các loại thức ăn khác nhau.		- Làm quen với chế độ ăn cơm và các loại thức ăn khác nhau.		
	18-24	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa		- Làm quen chế độ ngủ 1	1, 6	

17	tháng			giấc.		
18	24-36 tháng	Trẻ ngủ 1 giấc buổi trưa.		- Luyện tập thói quen ngủ 1 giấc trưa		
19	18-24 tháng	Trẻ biết "gọi" người lớn khi có nhu cầu đi vệ sinh		- Tập một số thói quen vệ sinh tốt: + Rửa tay trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh. + “Gọi” cô khi bị ướt, bị bẩn.	1, 2	
20	24-36 tháng	Trẻ biết đi vệ sinh đúng nơi quy định.		- Tập đi vệ sinh đúng nơi quy định.		
21	18-24 tháng	Trẻ làm được một số việc với sự giúp đỡ của người lớn (ngồi vào bàn ăn, cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước).		- Tập tự xúc ăn bằng thìa, uống nước bằng cốc. - Tập ngồi vào bàn ăn. - Tập thể hiện khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. - Tập ra ngồi bô khi có nhu cầu vệ sinh. - Làm quen	1,2,5,6, 8,10	

				với rửa tay, lau mặt.		
22	24-36 tháng	Trẻ làm được 1 số việc với sự giúp đỡ của người lớn (lấy nước uống, đi vệ sinh...).		- Luyện tập một số thói quen tốt trong sinh hoạt: Ăn chín, uống chín; Rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; vứt rác đúng nơi quy định. - Tập một số thao tác đơn giản trong rửa tay, lau mặt. - Tập luyện nền nếp thói quen tốt trong ăn uống. - Tập nói với người lớn khi có nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh		
23		Trẻ chấp nhận: đội mũ khi ra nắng; đi giày dép; mặc quần áo ấm khi trời lạnh.		- Tập tự phục vụ: + Xúc cơm, uống nước. + Mặc quần	3,5,9	

				áo, đi dép, đi vệ sinh, cởi quần áo khi bị bắn, bị ướt. + Chuẩn bị chỗ ngủ		
24	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (phích nước nóng, bàn là, bếp đang đun...) khi được nhắc nhở	- Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm, những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần (Bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước...)		4,9	
25	24- 36 tháng	Trẻ biết tránh một số vật dụng, nơi nguy hiểm (bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, giếng)... Biết tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở khi được nhắc nhở		- Tránh xa các khu vực ven rừng, đồi núi, bờ suối, khu vực đang có nguy cơ sạt lở.		
26	18-24 tháng	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm (Sờ vào ổ điện, leo trèo lên bàn, ghế...) khi được nhắc nhở.	- Nhận biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh (leo trèo lên bàn (24-36 tháng: lan can), ghế..., không sờ vào ổ điện, chơi các vật		4,9	
27	24-36 tháng	Trẻ biết và tránh một số hành động nguy hiểm (leo trèo lên lan can,				

		chơi nghịch các vật sắc nhọn...) khi được nhắc nhở.	sắc nhọn khi được nhắc nhở) + Không chơi dưới trời mưa; trời nắng + Không chơi gần gần ao hồ, sông suối + Không được chơi đùa ngoài trời khi đang có giông, sét.			
--	--	---	--	--	--	--

2. Lĩnh vực phát triển nhận thức

28	18-24 tháng	Trẻ biết sờ nắn, nhìn, nghe... để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng		- Tìm đồ chơi vừa mới cất giấu. - Nghe âm thanh và tìm nơi phát ra âm thanh - Ném vị 1 số loại quả, thức ăn - Sờ nắn, lắc, gõ đồ chơi và nghe âm thanh - Ngửi mùi của 1 số hoa, quả quen thuộc, gần gũi.	1->10	
----	-------------	--	--	---	-------	--

29	24-36 tháng	Trẻ biết sờ, nắn, nhìn, nghe, ngửi, nếm để nhận biết đặc điểm nổi bật của đối tượng.		- Tìm đồ vật vừa mới cất giấu. - Nghe và nhận biết âm thanh của một số đồ vật, tiếng kêu của một số con vật quen thuộc. - Sờ nắn, nhìn, ngửi ... đồ vật, hoa, quả để nhận biết đặc điểm nổi bật. - Sờ nắn đồ vật, đồ chơi để nhận biết cứng - mềm, trơn (nhẵn) - xù xì. - Nếm vị của một số thức ăn, quả (Ngọt - mặn - chua)		
30	18-24 tháng	Trẻ biết bắt chước hành động đơn giản của những người thân.		- Hình ảnh của bản thân trong gương.	3,4	
31	24-36 tháng	Trẻ biết chơi bắt chước một số hành động quen		- Chơi bắt chước một số hành		

		thuộc của những người gần gũi. Sử dụng được một số đồ dùng, đồ chơi quen thuộc.		động quen thuộc của những người gần gũi. - Tên, đặc điểm nổi bật, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc		
32	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ hoặc nói được tên của mình, những người gần gũi khi được hỏi		- Tên của bản thân	1,3,4	
33	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên của bản thân và những người gần gũi khi được hỏi.	- Tên của một số người thân gần gũi trong gia đình, (18-24 tháng) nhóm lớp	- Tên của cô giáo, các bạn, nhóm/ lớp. - Công việc của những người thân gần gũi trong gia đình.		
34	18-24 tháng	Trẻ có thể chỉ vào hoặc nói tên 1 vài bộ phận cơ thể của người khi được hỏi	- Tên, (24-36 tháng: chức năng chính) một số bộ phận của cơ thể:		2	

35	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được tên và một vài chức năng của một số bộ phận cơ thể khi được hỏi.	mắt, mũi, miệng, tai, tay, chân.	- Tên và một số đặc điểm bên ngoài của bản thân.		
36	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ / lấy / nói tên đồ dùng, đồ chơi, hoa quả, con vật quen thuộc theo yêu cầu của người lớn	- Tên, đặc điểm nổi bật đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của bản thân - Tên của	- Đồ chơi, đồ dùng của bản thân. - Tên và một vài đặc điểm nổi bật của con vật, quả quen thuộc	5,6,7,8	
37	24-36 tháng	Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm nổi bật của các đồ vật, hoa quả, con vật quen thuộc	phương tiện giao thông gần gũi	- Công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi quen thuộc - Đồ dùng, đồ chơi của nhóm/lớp - Tên và một số đặc điểm nổi bật của con vật, rau, hoa quả quen thuộc - Đặc điểm nổi bật và công dụng của phương tiện giao thông gần		

				gửi		
38	18-24 tháng	Trẻ biết chỉ hoặc lấy được đồ chơi có màu đỏ hoặc xanh theo yêu cầu hoặc gợi ý của người lớn.	- Kích thước to - nhỏ. - Màu đỏ, xanh		1, 2, 3, 4, 5, 6, 9	
39	24-36 tháng	Trẻ biết chỉ / nói tên, lấy hoặc cất đúng đồ chơi màu đỏ / vàng / xanh theo yêu cầu.	(24-36 tháng: màu vàng)			
40		Trẻ biết chỉ hoặc lấy hoặc cất đúng đồ chơi có kích thước to / nhỏ;		- Vị trí trong không gian (trên – dưới, trước – sau) so với bản thân trẻ. - Số lượng (Một – nhiều) - Hình tròn /hình vuông	2,3,6,9,	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

41	18-24 tháng	Trẻ thực hiện được các yêu cầu đơn giản : đi đến đây ; đi rửa tay...	- Nghe các từ chỉ tên gọi đồ vật, sự vật, hành động quen thuộc.	- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau.	2 ,3,8,	
42	24-36 tháng	Trẻ có thể thực hiện được nhiệm vụ gồm 2-3 hành động. VD: Cháu cất đồ chơi lên		- Nghe và thực hiện các yêu cầu bằng lời nói.		

		giá và đi rửa tay.				
43	18-24 tháng	Trẻ hiểu được từ "không" : dừng hành động khi nghe "Không được lấy !" ; "Không được sờ !"...		- Nghe và thực hiện một số yêu cầu bằng lời nói		
44	24-36 tháng	Trẻ biết trả lời các câu hỏi : “Ai đây?”; “Cái gì đây?”; “...làm gì?”; “....thế nào ?”(VD: Con gà gáy thế nào?...)		- Nghe các câu hỏi: “Cái gì?”; “ Làm gì ?”; “Để làm gì?”; “ ở đâu?”; “ Như thế nào?”. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, hò vè, câu đố, bài hát và truyện ngắn.	7,8,9	
45	18-24 tháng	Trẻ có thể trả lời được các câu hỏi đơn giản : "Ai đây ?"; "Con gì đây ?" ; "Cái gì đây ?"...		- Nghe các câu hỏi: “ Ở đâu?”; “Con gì?”; “... thế nào?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”. - Trả lời và đặt câu hỏi: “Con gì?”; “ Cái gì?”; “ Làm gì?”.	1->10	

46	24-36 tháng	Trẻ có thể hiểu nội dung truyện ngắn đơn giản: trả lời được các câu hỏi về tên truyện, tên và hành động của các nhân vật.		- Nghe lời nói với sắc thái tình cảm khác nhau. - Trả lời câu hỏi: cái gì?, làm gì?, ở đâu?, thế nào?, để làm gì?, tại sao?... - Kể lại đoạn truyện được nghe nhiều lần có sự gợi ý		
47	18-24 tháng	Trẻ nhắc lại được từ ngữ và câu ngắn : con vịt, vịt bơi, bé đi chơi...		- Gọi tên các đồ vật, con vật, hành động gần gũi. - Mở sách, xem tranh và chỉ vào các nhân vật, sự vật trong tranh.	1->10	
48	24-36 tháng	Trẻ có thể phát âm rõ tiếng.		- Phát âm các âm khác nhau.		
49	18-24 tháng	Trẻ đọc tiếp được tiếng cuối của câu thơ khi nghe các bài thơ quen thuộc.		- Đọc theo, đọc tiếp cùng cô tiếng cuối của câu thơ.	1->10	

				- Nghe các bài hát, bài thơ, đồng dao, ca dao, truyện kể đơn giản theo tranh.		
50	24-36 tháng	Trẻ có thể đọc được bài thơ, ca dao, đồng dao với sự giúp đỡ của cô giáo.		- Đọc các đoạn thơ, bài thơ ngắn có câu 3-4 tiếng.		
51	18-24 tháng	Trẻ nói được câu đơn 2 - 3 tiếng: con đi chơi; bóng đá ; mẹ đi làm...		- Phát âm các âm khác nhau		
52	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được câu đơn, câu có 5 - 7 tiếng, có các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm quen thuộc.		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn và hiểu biết bằng 1-2 câu đơn giản và câu dài.	1->10	
53	18-24 tháng	Trẻ có thể chủ động nói nhu cầu, mong muốn của bản thân (cháu uống nước, cháu muốn...).		- Thể hiện nhu cầu, mong muốn của mình bằng câu đơn giản.	2->10	
54	24-36 tháng	Trẻ có thể sử dụng lời nói với các mục đích khác nhau:		- Sử dụng các từ chỉ đồ vật, con vật, đặc điểm, hành động		

		- Chào hỏi, trò chuyện. - Bày tỏ nhu cầu của bản thân. - Hỏi về các vấn đề quan tâm như: “Con gì đây?”; “Cái gì đây?”...		quen thuộc trong giao tiếp.		
55		Trẻ có thể nói to, đủ nghe, lễ phép.		- Sử dụng các từ thể hiện sự lễ phép khi nói chuyện với người lớn.	3->10	
56		Trẻ thích xem tranh ảnh có thể biết lật mở từng trang khi “đọc sách”		- Lắng nghe khi người lớn đọc sách. - Xem tranh và gọi tên các nhân vật, sự vật, hành động gần gũi trong tranh - Tự mở sách khi “đọc sách”	3, 7, 9,10	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm kỹ năng xã hội và thẩm mỹ						
57	18-24 tháng	Trẻ nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh (chỉ vào hình ảnh của mình trong gương khi được hỏi).	- Nhận biết tên gọi	- Hình ảnh bản thân	2	

58	24-36 tháng	Trẻ có thể nói được một vài thông tin về mình (tên, tuổi).		- Một số đặc điểm bên ngoài bản thân.		
59		Trẻ biết Thể hiện điều mình thích và không thích.		- Nhận biết một số đồ dùng, đồ chơi yêu thích của mình	3,4	
60	18-24 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp bằng cử chỉ, lời nói với những người gần gũi		- Giao tiếp với cô và bạn.	1,4,5,8, 10	
61	24-36 tháng	Trẻ có thể biểu lộ sự thích giao tiếp với người khác bằng cử chỉ, lời nói.		- Giao tiếp với những người xung quanh.		
62	18-24 tháng	Trẻ có thể cảm nhận và biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi của mình đối với những người xung quanh		- Biểu lộ cảm xúc khác nhau với những người xung quanh	2,5,7	
63	24-36 tháng	Trẻ có thể nhận biết được trạng thái cảm xúc vui, buồn, sợ hãi.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.		

64	18-24 tháng	Trẻ thích chơi với đồ chơi, có đồ chơi yêu thích và quan sát một số con vật	- Quan tâm đến các vật nuôi		7	
65	24-36 tháng	Trẻ biết biểu lộ sự thân thiện với một số con vật quen thuộc/gần gũi: bắt chước tiếng kêu, gọi.				
66		Trẻ có thể biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi qua nét mặt, cử chỉ.		- Nhận biết và thể hiện một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, tức giận.	2,5,6	
67	18-24 tháng	Trẻ biết chào tạm biệt khi được nhắc nhở		- Tập thực hiện một số hành vi giao tiếp, như: chào, tạm biệt, cảm ơn. Nói từ “ạ”, “dạ”.	2,4,8,9	
68	24-36 tháng	Trẻ biết chào, tạm biệt, cảm ơn, ạ, vâng ạ.		- Thực hiện một số hành vi văn hóa và giao tiếp: chào tạm biệt, cảm ơn, nói từ “dạ”, “vâng ạ”; chơi cạnh bạn, không		

				cầu bạn.		
69	18-26 tháng	Trẻ biết bắt chước được một vài hành vi xã hội (bế búp bê, cho búp bê ăn, nghe điện thoại...).	- Tập sử dụng đồ dùng, đồ chơi.		1->10	
70	24-36 tháng	Trẻ biết thể hiện một số hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ (trò chơi bế em, khuấy bột cho em bé, nghe điện thoại...).				
71	18-24 tháng	Trẻ biết làm theo một số yêu cầu đơn giản của người lớn		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của người lớn.	3, 6,7, 9	
72	24-36 tháng	Trẻ biết thực hiện một số yêu cầu của người lớn: Con cất mũ (dép, áo...) đi.		- Thực hiện yêu cầu đơn giản của giáo viên -Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt ở nhóm, lớp: xếp hàng chờ đến lượt, để đồ chơi vào nơi qui định.		
73		Trẻ biết chơi thân thiện cạnh trẻ		- Chơi thân thiện với	4,5,8,10	

		khác.		bạn: chơi cạnh bạn, không tranh giành đồ chơi với bạn.		
74	18-24 tháng	Trẻ thích nghe hát và vận động theo nhạc (giậm chân, lắc lư, vỗ tay...).		- Nghe hát, nghe nhạc, nghe âm thanh của các nhạc cụ. - Hát theo và tập vận động đơn giản theo nhạc.		
75	24-36 tháng	Trẻ biết hát và vận động đơn giản theo một vài bài hát/bản nhạc quen thuộc.		- Hát và tập vận động đơn giản theo nhạc - Nghe hát, nghe nhạc với các giai điệu khác nhau; nghe âm thanh của các nhạc cụ.	1->9	
76	18-24 tháng	Trẻ thích vẽ, xem tranh		- Tập cầm bút vẽ.		
77	24-36 tháng	Trẻ thích tô màu, vẽ, nặn, xé, xếp hình, xem tranh (cầm bút di màu, vẽ nguyệt lịch	- Xem tranh	- Vẽ các đường nét khác nhau, di màu, nặn, xé, vò, xếp	1->9	

		ngoặc).		hình		
--	--	---------	--	------	--	--

b. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Từ ngày 01/09/2025 đến ngày 22/05/2026)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh, bổ sung
Từ 01/09 - 05/09/2025	1	Bé vui đến trường - Tết trung thu (4 tuần)	Ổn định nề nếp		Tết trung thu	
Từ 08/09 - 12/09/2025			Bé yêu cô giáo	1		
Từ 15/09 - 19/09/2025			Các bạn của bé	1		
Từ 22/09 - 26/09/2025			Các cô các bác trong trường mầm non	1		
Từ 29/09 - 03/10/2025			Bé vui tết trung thu	1		
Từ 06/10 - 10/10/2025	2	Bé biết gì về bản thân (4 tuần)	Bé giới thiệu về mình	1		
Từ 13/10 - 17/10/2025			Cơ thể kì diệu của bé	1		
Từ 19/10 - 24/10/2025			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ 27/10 - 31/10/2025			Cùng bé vui khỏe	1		
Từ 03/11 - 07/11/2025	3	Đồ dùng đồ chơi của bé - Ngày hội của cô giáo	Bé thích chơi gì?	1	Ngày hội của cô giáo	
Từ 10/11 - 14/11/2025			Đồ chơi gần gũi với bé	1		
Từ 17/11 - 21/11/2025			Ngày hội của cô	1		

		(4 tuần)	giáo		(20/11)	
Từ 24/11 - 28/11/2025			Đồ dùng cá nhân của bé	1		
Từ 01/12 - 05/12/2025	4	Gia đình thân yêu của bé (4 tuần)	Ngôi nhà của bé	1		
Từ 08/12 - 12/12/2025			Gia đình của bé	1		
Từ 15/12 - 19/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ 22/12 - 26/12/2025			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ 29/12 - 02/01/2026	5	Bé yêu cây xanh, rau, hoa, quả (4 tuần)	Bé yêu cây xanh	1		
Từ 05/01 - 09/01/2026			Vườn rau của bé	1		
Từ 12/01 - 16/01/2026			Những bông hoa đẹp	1		
Từ 19/01 - 23/01/2026			Quả ngon cho bé	1		
Từ 26/01 - 30/01/2026	6	Tết và mùa xuân (3 tuần)	Mùa xuân đến rồi	1	Tết Nguyên đán	
Từ 02/02 - 06/02/2026			Xuân trên bản em	1		
Từ 09/02 - 13/02/2026			Bé vui đón tết	1		
Từ 16/02 - 20/02/2026			Nghỉ tết Nguyên đán			
Từ 23/02 - 27/02/2026	7	Những con vật đáng yêu – Ngày 8/3 (4 tuần)	Con vật nuôi trong gia đình	1	Ngày hội 8/3	
Từ 02/03 - 06/03/2026			Ngày hội 8/3	1		
Từ 09/03 - 13/03/2026			Con vật sống trong rừng	1		
Từ 16/03 - 20/03/2026			Con vật sống dưới nước	1		

Từ 23/03 - 27/04/2026	8	Bé yêu các phương tiện giao thông (4 tuần)	Phương tiện GT đường bộ	1		
Từ 30/03 - 03/04/2026			Phương tiện GT đường bộ	1		
Từ 06/04 - 10/04/2026			Máy bay	1		
Từ 13/04 - 17/04/2026			Thuyền và tàu thủy	1		
Từ 20/04 - 24/04/2026	9	Mùa hè - Bé lên mẫu giáo (4 tuần)	Mùa hè đến	1		
Từ 04/5 - 08/05/2026			Trang phục mùa hè	1		
Từ 11/05 -15/05/2026			Lớp mẫu giáo của bé	1		
Từ 18/05 - 22/05/2026			Bé lên mẫu giáo	1		
Số tuần thực học			35 tuần			

2. Mẫu giáo ghép 3-4 tuổi

a. Mục tiêu, nội dung

a. Mục tiêu, nội dung					
TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện
			Chung	Riêng	
	1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn.	` Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Co và duỗi tay ` Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.(kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).	` Bắt chéo 2 tay trước ngực. ` Bước lên phía trước, sang ngang. ` Co duỗi chân.	1->9
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh.	` Cúi về phía trước. ` Quay sang trái,	` Vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu) ` Ngửa người ra sau.	

			sang phải ` Nghiêng người sang trái, sang phải. ` Ngồi xổm, đứng lên; ` Bật tại chỗ	` Nhún chân. ` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.	
3	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.		` Đi kiễng gót ` Đi trong đường hẹp. ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát	1,4,5,6,7,9
4	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi khuyu gối. ` Đi bằng gót chân ` Đi trên ghế thể dục. ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi dồn bước	
5	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	` Đi thay đổi hướng theo đường đích dắc. ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc. ` Chạy theo hướng thẳng	2,3,5,8,9

6	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích đặc).		- Đi đích đặc (đổi hướng) theo vật chuẩn. - Chạy đổi hướng đích đặc theo vật chuẩn. - Chạy theo đường đích đặc	
7	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: - Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). - Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường kính bóng 18cm).	- Tung bắt bóng với cô - Đập bắt bóng với cô	Lăn bóng với cô	1,3,4,9
8	4	Trẻ phối hợp tay-mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		- Tung bóng lên cao và bắt. - Tung bóng với người đối diện. - Đập và bắt bóng tại chỗ.	
9	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài	- Trườn theo hướng thẳng. - Bò chui qua	Chuyền bắt bóng theo hàng	

		tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	cổng. ` Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.</li> <li>` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang).	ngang, hàng dọc ` Bò theo hướng thẳng.</li> <li>` Bò theo đường đích dắc ` Trườn theo đường đích dắc.</li> <li>` Bước lên, xuống bậc cao 30cm. ` Chạy 15m liên tục theo hướng thẳng</li> <li>` Bật tại chỗ ` Bật xa (20 - 25cm)</li> <li>` Bật về phía trước.	
10	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây.</li> <li>` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.		` Chuyển bắt bóng qua đầu, qua chân.</li> <li>` Chạy 15 m trong khoảng 10 giây. ` Chạy chậm 60 - 80 m.</li> <li>` Bò chui qua ống dài 1,2 x 0,6 m. ` Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.</li> <li>` Bò đích dắc qua 5 điểm	1->9

				` Trườn theo hướng thẳng</li> <li>` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm. ` Trèo lên, xuống 5 gióng thang.</li> <li>` Bật nhảy từ trên cao xuống 30-35 cm. ` Bật xa 35- 40 cm.</li> <li>` Bật tách chân, khép chân qua 5 ô ` Bật qua vật cản cao 10 - 15 cm.</li> <li>` Bật liên tục về phía trước ` Nhảy lò cò 3 m.	
11	3	Trẻ thực hiện được các vận động: Xoay tròn cổ tay. Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.</li> <li>` Đan, tết.	1,2,5,6
12	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: Cuộn - xoay tròn cổ tay Gập, mở, các ngón tay.		` Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nổi. Gập giấy.	
13	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu.	` Cài, cởi cúc</li> <li>` Xé, tô	` Xếp chồng các hình khối khác nhau</li> <li>` Xé dán giấy. ` Sử dụng kéo, bút.	1->9

		` Cắt thẳng được một đoạn 10cm.</li> <li>` Xếp chồng 8-10 khối không đổ. ` Tự cài, cởi cúc.		` Tô vẽ nguệch ngoạc.	
14	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây.</li> <li>` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối.</li> <li>` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Xâu, buộc dây</li> <li>` Lắp ghép hình ` Cắt đường thẳng.</li> <li>` Vẽ hình.	
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe					
15	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm (quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) <i>(một số món ăn quen thuộc của địa phương: Com nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....)</i>.		2,4,5
16	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.</li> <li>` Rau, quả chín có nhiều vitamin.			
17	3	Trẻ có khả năng biết tên một số			
				` Nhận biết một số món ăn quen	2,3

		món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...		thuộc.	
18	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...		` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn.</p> <p>` <i>Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán, ...</i>	
19	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày <i>tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ</i> và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.</p> <p>` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		2,3
20	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
21	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. Tháo tất, cởi quần, áo...	` Làm quen/tập đánh răng, lau mặt.</p> <p>` Tập/rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng.	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1,2,3
22		` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng		` Trẻ tập sử dụng, cầm bát, thìa, cốc	

		cách.		đúng cách, xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	
23	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.		` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.	
24		` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.		` Trẻ cầm bát, thìa, cốc đúng cách, xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.	
25	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống nước đã đun sôi...	Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe theo phong tục văn hóa của địa phương.		2,3
26	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.			

27	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người.	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	
28	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học.</li> <li>` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</li> <li>` Bỏ rác đúng nơi quy định.	` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, ho, sốt (cách phòng tránh đơn giản 4T	` Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.</li> <li>` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.	2,6,8
29	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		4

		nhắc nhở.		
30	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.		
31	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	8
32	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, nương nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.		
33	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cưỡi đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,3,4

		` Không nghịch các vật sắc nhọn.</p> <p>` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.		
34	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt...</p> <p>` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.		
35	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	3,8

		` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.			
	2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
	a) Khám phá khoa học				
36		Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	` Chức năng các giác quan và một số bộ phận/các bộ phận khác của cơ thể. (thính giác: tai, thị giác: mắt, khứu giác: mũi, vị giác: lưỡi, xúc giác: bề mặt da) ` Đặc điểm nổi bật/đặc điểm công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.  ` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc.	6,8
37		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng.	- Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông. ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật/cây.  ` Cách chăm sóc và bảo vệ, ` Một vài đặc điểm, tính chất	` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	1,2,3,5,6,7
38	3	Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.			8

39		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	của đất, đá, cát, sỏi. <i>Giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”</i>		6,7
40		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.			
41	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướn?....		` So sánh sự giống nhau và khác nhau của 2-3 đồ dùng, đồ chơi.</p> <p>` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. ` So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa quả.	6,8
42		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.		` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người.	1,2,3,5,6,7
43		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản		` Các nguồn nước trong môi trường	8

		để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.		sống. ` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. ` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.	
44		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.			
45		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.			6,7
46	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. ` Phân loại theo một số PTGT theo 1-2 dấu hiệu.		1,3,5,6,7
47	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.			
48	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.		` Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.	5,6,8
49	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối		` Một số mối liên hệ đơn giản giữa	

		quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.		đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống.(<i>mưa đá, động đất, lốc, lũ lụt, ...</i>).	
50	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.			7
51	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. ` Khuyến khích trẻ thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình + Hát các bài hát về con vật, cây, hoa quả... + Vẽ, xẽ, dán nặn các con vật, cây, hoa, quả.....		5,6
52	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
53		Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép đôi. ` Đếm trên đối tượng (trong phạm vi 5; trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng)	` 1 và nhiều.	
54		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm			

		đến 5			
55	3	Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			1,3,5,6,7,8,9
56	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...			
57		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.			
58		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.			
59		Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.		` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5.	
60	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. ` Gộp hai nhóm		2,3,6,7

61		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.	đối tượng và đếm.		
62	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
63		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
64	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.		` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	3,7
65	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại		` Xếp xen kẽ.	4
66	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại		` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.	
67	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp		` So sánh 2 đối tượng về kích thước.	4,5,6,8

		hơn; bằng nhau.			
68	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. ` Đo dung tích bằng một đơn vị đo.	
69	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật		` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để ghép.	7,8
70	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)		` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật .	
71		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản		` Ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	9
72	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng		` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay	2

		trong không gian và bản thân.		trái của bản thân.	
73	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác.		` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).	
74		Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.		` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.	8
c) Khám phá xã hội					
75	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên/họ tên, tuổi, giới tính dân tộc của bản thân.		2
76	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện		` Đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.	
77	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	` Tên/họ tên bố, mẹ, địa chỉ tại thôn / bản, xã của gia đình bản, làng.	` Các thành viên trong gia đình, địa chỉ gia đình. (ông, bà, anh, chị, em)	3
78		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.			

79	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ, một số nhu cầu của gia đình. (đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông...),	
80		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.			
81	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo. ` Các hoạt động của trẻ ở trường.	` Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp.	1
82	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Địa chỉ của trường, lớp, tên và công việc của các cô bác ở trường. ` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn	
83		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.			
84		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được			

		hỏi, trò chuyện.			
85	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.		` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	
86	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.		` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương (Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (thêu thố cẩm của dân tộc mông, đan lu cở, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ...).	4
87	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.		` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, nhà văn hóa của bản....	1,3,4,6,7
88		Trẻ có thể kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			9

89		Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.		Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước của địa phương (lễ hội Hoa Ban, lễ hội tết Mông,...)	1,3,4,6,7
90	4	Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.			9
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
<i>a. Nghe hiểu lời nói</i>					
91	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"		Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản.	7
92	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"		Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu.	
93	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...		Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc, với địa phương, với dân tộc Mông	3,5,6
94	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau,		Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính	

		quả, con vật, đồ gỗ...		chất, công cụ và các từ biểu cảm.	
95	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng ` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?".		1,2,3,4,7,8
96	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Để làm gì?". ` Nghe hiểu nội dung các câu phức.	
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày.					
97	3	Trẻ nói rõ các tiếng	` Phát âm các tiếng (của tiếng việt; có chứa các âm khó; có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu) ` <i>Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng Mông.</i>		6,7,8,9
98		Trẻ có thể sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			
		Trẻ nói rõ để người			
99	4	nghe có thể hiểu được.			
100		Trẻ biết sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm...			

101	3	Trẻ có khả năng sử dụng được câu đơn, câu ghép.	` Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn mở rộng.	1->9
102	4	Trẻ có thể sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định.		Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu ghép.	
103	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...		Kể lại sự việc	3
104	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết	
105	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. trong góc thư viện.		1->9
106	4				
107	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện.	Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng tiếng việt dựa trên tiếng mẹ	1->9
108	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.		Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng việt dựa trên tiếng mẹ đẻ	
109	3	Trẻ có khả năng bắt trước giọng nói của nhân vật trong		` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	7,9

		truyện.			
110	4	Trẻ biết bắt trước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.		` Đóng kịch	
111	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.		7,9
112	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.			
113	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. - Kỹ năng lịch sự khi bạn đến chơi nhà.		2,4
114	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong giao tiếp.			
c. Làm quen với đọc viết					
115	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.  ` Giữ gìn sách.	2,4,6,8

116		Trẻ biết chọn sách để xem.	xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu		
117	4	Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giữ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vẹt")	` Giữ gìn sách	` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ. ` Bảo vệ sách.	
118	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.		` Mô tả sự vật, hiện tượng có sự giúp đỡ	4,6
119		Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.		` Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh.	
120	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...		` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	7
121	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.		` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1,4,5,7,8
122	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...		` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số chữ cái.	

4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
123	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc		2
124	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ.			2
125	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.		` Những điều bé thích, không thích.	1,2
126	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.		` Sở thích, khả năng của bản thân.	
127		Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích.			
128	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác.		1,4
129		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			
130	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)			

131	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận/ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói/tranh ảnh.		2
132	4	Trẻ nhận biết cảm xúc : vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.			
133	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.	2
134	4	Trẻ biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		` Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	
135	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9
136		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.			
137	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng			

		Bác Hồ.			
138		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
139	3	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.		4,8,9
140	4		` Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. (Cảnh đẹp : cánh đồng lúa, đồi núi, hang động Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, tết dân tộc Mông.....)		
141	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp, gia đình/ nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ 4t) ` Chờ đến lượt ` Nhận biết/phân biệt hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu".	` Yêu mến, bố mẹ, anh chị, em ruột.	1,3,8
142	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.		` Trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường ` Hợp tác ` Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình.	

143	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.		` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).	1,3
144	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép		` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.	
145	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói		` Lắng nghe khi cô, bạn nói	4
146	4			` Lắng nghe ý kiến của người khác	
147	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.		` Chơi hòa thuận với bạn.	3,4
148	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)		` Hợp tác với bạn ` Quan tâm giúp đỡ bạn.	
149		Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.		Chờ đến lượt, hợp tác.	7,9
150	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối bảo vệ rừng.		5,6
151	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
152		Trẻ không bẻ cành, ngắt hoa.			

153	3	Trẻ biết bỏ rác	` Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp  ` Tiết kiệm điện, nước.	5
154	4	đúng nơi quy định.		
155	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng		3,8
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ				
156	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	Bộc lộ cảm xúc/bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc/gân gũi gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp/ nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	4
157		Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.		
158	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng		

159		Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			
160	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc/nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca) Nghe nhạc dân ca của các dân tộc (dân ca Thái, dân ca Xá ,....)	1->9	
161	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.			
162	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát/thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. (Hát các bài hát tiếng việt dựa trên tiếng mẹ đẻ)	1->9	
163	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt,			

		điệu bộ...		
164	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	` Vận động đơn giản/nhịp nhàng theo nhịp điệu/giai điệu của các bài hát, bản nhạc. ` Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp/tiết tấu	1->9
165	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).		
166	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.  ` Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm.	5
167	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.		
168	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.		1,2,4,6,7,9
169	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.		

170	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.		` Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản	
171	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.		` Sử dụng các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	2,3,5,6,7,8
172	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.		` Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản	
173	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ lồi, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết		` Sử dụng các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	1,3,4,6,9
174	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.		` Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản	
175	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.		` Sử dụng các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét.	1->9
176	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo	` Nhận xét các sản phẩm tạo hình/vẽ		1->9

		hình.	màu sắc, hình dáng/ đường nét.	
177	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.		
178	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.		` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.
179	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.		5,9
180		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.		
181	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.
182	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.		` Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích. ` Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.
183	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	` Đặt tên cho sản phẩm của mình.	8,9
184	4			

b, Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian	TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
Từ ngày 08/09/2025 - 03/10/2025	1	Trường Mầm non – Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	- Khai giảng - Tết trung thu	
			Lớp học của bé	1		
			Bé và các bạn	1		
			Bé vui tết trung thu	1		
Từ ngày 06/10/2025 – 31/10/2025	2	Bé biết gì về bản thân	Bé giới thiệu về bản thân	1		
			Cơ thể diệu kỳ của bé	1		
			Cảm xúc của bé	1		
			Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh	1		
Từ ngày 03/11/2025 - 28/11/2025	3	Gia đình – Ngày 20/11	Những người thân yêu của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam	
			Ngôi nhà thân yêu của bé	1		
			Ngày hội của cô giáo	1		
			Đồ dùng trong gia đình	1		
Từ ngày 01/12/2025 -	4	Các ngành nghề phổ biến -	Nghề nông	1		
			Nghề xây dựng	1		
			Ngày thành lập	1		

26/12/2025		Ngày 22/12	QĐNDVN			
			Một số nghề phổ biến quen thuộc	1		
Từ ngày 29/12/2025 - 23/01/2026	5	Những con vật đang yêu	Động vật nuôi trong gia đình	1		
			Động vật sống trong rừng	1		
			Động vật sống dưới nước	1		
			Côn trùng	1		
Từ ngày 26/01/2026 - 27/02/2026	6	Thực vật - tết nguyên đán	Cây xanh và môi trường sống	1	- Tết nguyên đán	
			Một số loại hoa	1		
			Bé vui đón tết	1		
			Nghỉ tết từ ngày 16/01- 20/02/2026			
			Một số loại rau, củ	1		
Từ ngày 02/03/2026 - 27/03/2027	7	Phương tiện và các quy định giao thông - Ngày 8/3	Ngày hội 8/3	1		
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			PTGT đường hàng không, đường thủy	1		
			Các quy định giao thông	1		

Từ ngày 30/03/2026 – 17/04/2026	8	Nước và hiện tượng tự nhiên	Nước cần cho bé	1		
			Các hiện tượng tự nhiên	1		
			Các mùa trong năm	1		
Từ ngày 20/04/2026 – 22/05/2026	9	Quê hương – đất nước – Bác Hồ – Tết thiếu nhi	Bản làng của bé	1	- Tổng kết năm học	
			Tuần ôn từ ngày 27/04 - 01/05/2026			
			Quê hương Điện Biên của bé	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Tết thiếu nhi	1		

3. Mẫu giáo ghép 3 độ tuổi (Ghép 3, 4, 5t)

a) Mục tiêu – Nội dung

TT	Độ tuổi	Mục tiêu	Nội dung		Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
			Chung	Riêng		
1. Lĩnh vực phát triển thể chất						
a. Phát triển vận động						
1	3	Trẻ thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn	* 3,4,5T: Hô hấp: Hít vào, thở ra. ` Tay: + Hai tay đưa lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (4+5T: kết hợp với vẫy bàn tay; 4T: nắm, mở bàn	` Bắt chéo 2 tay trước ngực ` Bước lên phía trước, bước sang ngang. ` Co duỗi chân	1-9	
2	4	Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động	nắm, mở bàn	` Vỗ 2 tay vào nhau		

		tác trong bài tập thể dục theo hiệu lệnh	tay; 5T: quay cổ tay, kiễng chân) ` Lưng, bụng, lườn: Quay sang trái, sang phải (5T: kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái)</p> <p>` Nghiêng người sang trái, sang phải (3,4t) * 3,4 T: ` Cúi về phía trước</p> <p>` Ngồi xổm, đứng lên. ` Bật tại chỗ	(Phía trước, phía sau trên đầu. Ngửa người ra sau ` Nhún chân.</p> <p>` Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối.		
3	5	Trẻ thực hiện đúng, đủ, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp		` Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao.</p> <p>` Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. ` Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái)</p> <p>` Chân đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. ` Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về		

				sau. ` Co và duỗi tay, kết hợp kiễng chân ` Nhảy dân vũ.		
4	3	Trẻ có thể giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m). ` Đi kiễng gót liên tục 3m.	* 4,5 T: ` Đi khuyu gối.	` Đi kiễng gót. Đi kiễng gót liên tục 3m ` Đi trong đường hẹp. ` Đi trong đường hẹp đầu đội túi cát.	1,4,5,6 7,9	
5	4	Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m.		` Đi bằng gót chân ` Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. ` Đi lùi ` Đi lùi dồn bước ` Đi trên ghế thể dục		
6	5	Trẻ biết giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: ` Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m. ` Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. ` Đứng một chân và giữ		` Đi bằng mép ngoài bàn chân ` Đi trên dây. (Dây đặt trên sàn) ` Đi trên ván kê dốc. ` Đi nổi bàn chân tiến, lùi ` Đứng 1		

		thẳng người trong 10 giây.		chân và giữ thẳng người trong 10 giây		
7	3	Trẻ có thể kiểm soát được vận động: ` Đi/chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh. ` Chạy liên tục trong đường đích dắc (3-4 điểm đích dắc) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. ` Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.	` Đi theo đường đích dắc ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc	2,3,5,8,9	
8	4	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt đích dắc).		` Đi thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy thay đổi hướng theo vật chuẩn ` Chạy theo đường đích dắc		
9	5	Trẻ biết kiểm soát được vận động: Đi/chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).		` Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh ` Chạy thay đổi hướng theo đường đích dắc ` Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh		
10	3	Trẻ có thể phối hợp tay-mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với cô: bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m). ` Tự đập - bắt bóng được 3 lần liên (đường	* 3,4,5T ` Ném xa bằng 1 tay. ` Ném xa bằng 2 tay * 4,5 T: ` Tung bóng	` Lăn bắt bóng với cô. ` Đập bắt bóng với cô. ` Tung bắt bóng với cô	1,2,3,4,5,9	

		kính bóng 18cm).	lên cao và bắt. ` Đập và bắt bóng tại chỗ.			
11	4	Trẻ phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 3 lần liên không rơi bóng (khoảng cách 3 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 1,5 m x cao 1,2 m). ` Tự đập bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.		` Tung bắt bóng với người đối diện		
12	5	Trẻ biết phối hợp tay- mắt trong vận động: ` Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 4 m). ` Ném trúng đích đứng (xa 2 m x cao 1,5 m). ` Đi, đập và bắt được bóng này 4-5 lần liên tiếp.		` Đi và đập bắt bóng. ` Ném, bắt bóng với người đối diện - Tung bắt bóng tại chỗ		
13	3	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy được 15 m liên tục theo hướng thẳng. ` Ném trúng đích ngang (xa 1,5 m). ` Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài.	* 3,4,5 T: ` Chạy theo hướng thẳng; 4T: Chạy 15m; 5T: Chạy 18m trong khoảng 10 giây) ` Bật xa (20 - 25cm; 35-40; 40-50cm) * 4,5T ` Bò bằng bàn tay và bàn chân (3-4m;4-5m) ` Bật liên tục	` Bò theo hướng thẳng ` Trườn theo hướng thẳng ` Trườn theo đường đích dắc ` Bước lên, xuống bục cao 30cm. ` Chuyển bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. ` Bật tại chỗ.	1-> 9	

			về phía trước; liên tục vào vòng * 3,4 T: ` Bò chui qua cổng. ` Ném trúng đích bằng 1 tay (Đích ngang). * 4,5 T: ` Ném trúng đích bằng 1 tay (đích đứng). ` Chạy chậm (60-80m; 100- 120m) ` Bò đích dắc qua (5 điểm; 7 điểm)	` Bật về phía trước;  ` Bật tiến về phía trước - Bò theo đường đích dắc		
14	4	Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. ` Ném trúng đích ngang (xa 2 m). ` Bò trong đường đích dắc (3 - 4 điểm đích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài.	` Bò chui qua ống dài (1,2 x 0,6 m; 1,5m x 0,6m. ) ` Trèo lên, xuống thang. (5 giống; 7 giống) ` Chuyên bắt bóng qua đầu qua chân. ` Bật nhảy từ trên cao xuống (30-35 cm; 40- 45.) ` Bật tách chân, khép chân qua (5 ô; 7 ô)	` Trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm.  ` Trườn theo hướng thẳng.		

15	5	Trẻ biết thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: ` Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây.</li> <li>` Ném trúng đích đứng cao 1,5m xa 2m). ` Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5m theo đúng yêu cầu.	` Bật qua vật cản (10 - 15 cm; 15 - 20 cm)</li> <li>` Nhảy lò cò (3m;5 m)	` Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm.</li> <li>- Bò vòng qua 5-6 điểm đích dắc</li> <li>` Ném trúng đích bằng 2 tay (đích đứng).		
16	3	Trẻ thực hiện được các vận động: ` Xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, đan ngón tay vào nhau		` Gập, đan các ngón tay vào nhau quay ngón tay, cổ tay, cuộn cổ tay.</li> <li>` Đan tết	2,4	
17	4	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Cuộn - xoay tròn cổ tay.</li> <li>` Gập, mở, các ngón tay.		` Vò, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gấn, nôi....</li> <li>` Gập giấy		
18	5	Trẻ biết thực hiện được các vận động: ` Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.</li> <li>` Gập, mở lần lượt từng ngón tay.		` Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.</li> <li>` Bẻ, nắn		
19	3	Trẻ phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động. ` Vẽ được hình tròn theo mẫu.</li> <li>` Cắt thẳng được một đoạn 10cm. ` Xếp chồng 8-10 khối	* 3,4,5T: ` Xé, tô</li> <li>` Cài, cởi cúc * 3, 4T: ` Vẽ (nguyệt ngoạc; hình)</li> <li>* 4,5 T</li> <li>` Cắt đường	` Xếp chồng các hình khối khác nhau</li> <li>` Xé dán giấy. ` Sử dụng	1,2,4,5	

		không đồ. ` Tự cài, cởi cúc.	(thăng; vòng cung) ` Xâu, buộc dây	kéo, bút.	,6,7,8, 9	
20	4	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình người, nhà, cây. ` Cắt thành thạo theo đường thẳng. ` Xây dựng lắp ráp với 10-12 khối. ` Biết tết sợi đôi. ` Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày.		` Lắp ghép hình		
21	5	Trẻ biết phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay-mắt trong một số hoạt động: ` Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. ` Cắt được theo đường viền của hình vẽ. ` Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu.  ` Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu ` Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (Phéc mơ tuya)		` Lắp ráp. ` Tô, đồ theo nét ` Kéo khóa (Phéc mơ tuya), luôn		
b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe						
22	3	Trẻ có thể nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...).	` Nhận biết một số thực phẩm ( quen thuộc; thông thường trong các nhóm thực phẩm (Trên tháp dinh dưỡng) (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....). ` Lòng ghép dinh dưỡng, trải nghiệm làm 1 số món ăn dinh dưỡng, pha nước hoa quả, nặn		2,5,6	
23	4	Trẻ biết một số thực phẩm cùng nhóm: ` Thịt, cá, ...có nhiều chất đạm.				

		` Rau, quả chín có nhiều vitamin.	bánh, bóc trứng, nhặt rau.....phù hợp với trẻ.		
24	5	Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: ` Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... ` Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	` Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm. (một số món ăn quen thuộc của địa phương: Cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí,rau dớn, măng...). ` Lồng ghép dinh dưỡng trải nghiệm làm 1 số món ăn dinh dưỡng, pha nước hoa quả, nặn bánh, bóc trứng, nhặt rau.....phù hợp với trẻ.		
25	3	Trẻ có khả năng biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau...	` Nhận biết một số món ăn quen thuộc.	2,5,6	
26	4	Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản:	` Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. ` Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. Luộc, xào, rán,... tại trường lớp và gia đình trẻ.		
27	5	rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...			
28	3	Trẻ biết ăn để chóng lớn, khoẻ mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.	` Nhận biết các bữa ăn trong ngày tại trường, gia đình: Bữa sáng, bữa trưa, bữa tối, bữa phụ và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  ` Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).	2	
29	4	Trẻ biết ăn để cao lớn, khoẻ mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng.			
30	5	Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo			

		phì không có lợi cho sức khỏe.			
31	3	Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn: ` Rửa tay, lau mặt, súc miệng. ` Tháo tất, cởi quần, áo....	* 3-4-5 Tuổi: ` Làm quen cách/tập/tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt. ` Tập/rèn luyện tạo tác/tập luyện kỹ năng: rửa tay bằng xà phòng. * 4-5 tuổi: ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định	` Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh.	1
32	4	Trẻ biết thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở: ` Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn.			
33	5	Trẻ biết thực hiện được một số việc đơn giản: ` Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong dội/giặt nước cho sạch ` Trẻ biết rửa tay bằng xà phòng, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn		` Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	
34	3	` Trẻ biết sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách.	` Tập/ luyện kỹ năng sử dụng đồ dùng ăn uống	2	
35	4	` Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn.			
36	5	` Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo			
37	3	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở: Uống	` Tập luyện một số thói quen		

		nước đã đun sôi...	tốt về giữ gìn sức khỏe theo phong tục văn hóa của địa phương.		1,2	
38	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ. ` Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau... ` Không uống nước lã.				
39	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen trong ăn uống: ` Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. ` Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. ` Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. ` Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường				
40	3	Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu.	* 3, 4, 5 tuổi: ` Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. ` Nhận biết một số biểu hiện khi ốm (Cách phòng tránh đơn giản 4T, Nguyên nhân và cách phòng tránh 5T)	` Nhận biết trang phục theo thời tiết.	2,8	
41	4	Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở: ` Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giày khi đi học. ` Biết nói với người lớn	* 4-5 tuổi: ` Lựa chọn/ và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.			

		khi bị đau, chảy máu hoặc sốt... ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định.	(Cách mặc trang phục Mông...) ` Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết.			
42	5	Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: ` Vệ sinh răng miệng: Sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.</p> <p>` Ra nắng đội mũ: Đi tắt, mặc áo ấm khi trời lạnh. ` Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt...</p> <p>` Che miệng khi ho, hắt hơi. ` Đi vệ sinh đúng nơi quy định.</p> <p>` Bỏ rác đúng nơi quy định; không nhổ bậy ra lớp.				
43	3	Trẻ nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...) khi được nhắc nhở	` Nhận biết và phòng tránh những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.		3,6	
44	4	Trẻ nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng...là nguy hiểm không đến gần. biết không nên nghịch các vật sắc nhọn.				
45	5	Trẻ biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng... là những vật dụng nguy hiểm và nói được mỗi				

		nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.			
46	3	Trẻ biết tránh nơi nguy hiểm (Hồ ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi...) khi được nhắc nhở.	` Nhận biết và phòng tránh những nơi không an toàn đến tính mạng.	8	
47	4	Trẻ nhận ra những nơi như: Hồ, ao, ruộng nước, suối, bể chứa nước...là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.			
48	5	Trẻ biết những nơi như: hồ, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm...là nguy hiểm và nói được mỗi nguy hiểm khi đến gần.			
49	3	Trẻ biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không tự lấy thuốc uống. ` Không leo trèo bàn ghế, lan can. ` Không nghịch các vật sắc nhọn. ` Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp.	` Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm đến tính mạng.	1,6	
50	4	Trẻ biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở: ` Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt... ` Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả			

		lạ... không uống rượu bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn. ` Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo.			
51	5	` Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:</p> <p>` Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc... ` Biết không tự ý uống thuốc.</p> <p>` Biết: ăn thức ăn có mùi hôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.			
52	4	Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ: ` Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.</p> <p>` Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết.	` Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ	4,8	
53	5	Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ. ` Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/ người			

		rơi xuống nước, ngã chảy máu... ` Biết tránh một số trường hợp không an toàn.:</p> <p>+ Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo, bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.</p> <p>+ Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo</p> <p>` Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ.			
54		Trẻ thực hiện đúng một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: ` Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.</p> <p>` Đi bộ trên hè: đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. ` Không leo trèo cây, ban công, tường rào...	` Một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn	7,9	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức					
a) Khám phá khoa học					
55	3	Trẻ quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng.	* 3,4,5 T: ` Chức năng các giác quan và (một số 3T, các 4-5T) bộ phận khác của cơ thể.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật (3,4,5t)/ đặc điểm công dụng và cách	` Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc.</p> <p>` Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây,	5,8
56		Trẻ biết sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,... để nhận ra đặc điểm nổi			2,5,6,7

		bật của đối tượng.	sử dụng đồ dùng, đồ chơi (4,5t).	hoa, quả quen thuộc.		
57		Trẻ có thể làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi.	` Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây (gắn gũi 3T) ` Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. Các nguồn nước ở địa phương (suối, khe...) ` Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi.	` Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh hiện tượng đặc trưng của địa phương và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. Gọi tên các biểu hiện biến đổi khí hậu thời tiết nóng, lạnh, các loại thiên tai hay xảy ra của địa phương, hậu quả của thiên tai, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai... ` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm.	8	
58		Trẻ có khả năng thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng.	* 4,5T: ` So sánh sự giống nhau và khác nhau (của 2-3 đồ dùng, đồ chơi 4t; của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng 5T). ` Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo (1-2; 2-3 dấu hiệu). ` So sánh sự khác nhau và giống nhau (của 2/một số) con vật, cây, hoa quả.	` Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. ` Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày. ` Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày.	7	
59		Trẻ có thể mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo.				
60	4	Trẻ quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của	hoa quả. ` Một số hiện tượng thời tiết theo mùa (và	` Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả	5,8	

		cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị úớt?....	ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người 4T; thứ tự các mùa 5T)	gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người.		
61		Trẻ biết phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng.	` Sự khác nhau giữa ngày và đêm (Mặt trời, mặt trăng 5T)	- Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người, một số hiện tượng thời tiết đặc trưng của địa phương theo mùa: Mưa đá, động đất, sấm sét,....	2,5,6,7	
62		Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/ đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh.	` Một số đặc điểm, tính chất của nước. ` Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước.	Biểu hiện, nguyên nhân cơ bản của biến đổi khí hậu, ảnh hưởng cơ bản của biến đổi khí hậu với con người và động thực vật, các loại thiên tai thường xảy ra ở địa phương. Dấu hiệu đặc trưng của từng loại thiên tai, nguyên nhân và một số hậu quả cơ bản của thiên tai	8	
63		Trẻ có thể thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện.	` Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây.			
64		Trẻ biết nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- Ứng dụng phương pháp dạy học Steam - Ứng dụng công nghệ AI vào dạy học sáng tạo		7	

				thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.		
65		Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?...		` Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. ` Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật.	5,8	
66		Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng khám phá sự vật hiện tượng xung quanh.		- Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai.	2,5,6,7	
67	5	Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/ trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.		Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa	6,8	
68		Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.			7	
69		Trẻ biết nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được				

		quan sát		phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai. – Sự nóng lên của trái đất ` Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa.		
70	3	Trẻ có thể phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật.	` Phân loại đồ dùng, đồ chơi (theo một dấu hiệu nổi bật ; 1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu) ` Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo (1 - 2; 2 - 3 dấu hiệu)	1,3,5,6 ,7		
71	4	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu.				
72	5	Trẻ biết phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau.				
73	3	Trẻ có thể nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi.	` Mỗi liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  ` Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. ` Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. (mưa đá, động đất, lở, lũ lụt,...).	6,8		
74	4	Trẻ biết nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn”.				
75	5	Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do				

		nước nóng bốc hơi”.			
76	4	Trẻ biết sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn.		7	
77	5	Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.			
78	3	Trẻ thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình...	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục của hoạt động vui chơi, âm nhạc, tạo hình. ` Khuyến khích trẻ thể hiện sự hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình + Hát các bài hát về con vật, cây, hoa quả... + Vẽ, xé, dán nặn các con vật, cây, hoa, quả.....	6	
79	4	Trẻ biết thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình...			
80	5	Trẻ biết thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình - Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.			
b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán					
81	3	Trẻ quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng.	* 3, 4, 5 T: ` Đếm trên đối tượng/đếm trong phạm vi (5; 10) và đếm theo khả năng.	` 1 và nhiều.	
82		Trẻ có thể đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5	* 3, 4 T: ` Xếp tương ứng 1 - 1, ghép		

83		Trẻ biết so sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.	đôi		1,3,4,5,9	
84	4	Trẻ quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?...				
85		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10.				
86		Trẻ biết so sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn.				
87	5	Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?...	` Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan			
88		Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.				
89		Trẻ biết so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.				
90	4	Trẻ có thể sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự.	` Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi (5;10)			

91	5	Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.			
92	3	Trẻ biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5.	` Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. ` Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn.	2,3,4,5,9	
93		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm.			
94	4	Trẻ biết gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả.			
95		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn.			
96	5	Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.			
97		Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
98	4	Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.	` Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (Số nhà, biển số xe,...)	3,7	
99	5	Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.			
100	3	Trẻ có thể nhận ra quy tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại	` Xếp xen kẽ.		

101	4	Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại	` So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.		6	
102	5	Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu.		` Tạo ra quy tắc sắp xếp.		
103		Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.				
104		Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp				
105	3	Trẻ có thể so sánh 2 đối tượng về kích thước và nói được các từ: To hơn/nhỏ hơn; dài hơn/ngắn hơn; cao hơn/thấp hơn; bằng nhau.	` So sánh 2 đối tượng về kích thước.		6, 8	
106	4	Trẻ biết sử dụng được dụng cụ để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.		` Đo dung tích bằng một đơn vị đo  ` Đo độ dài một vật bằng (một đơn vị đo		
107	5	Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.		` Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau  ` Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. ` Đo dung tích các vật, so sánh và		

				diễn đạt kết quả đo.		
108	3	Trẻ có thể nhận dạng và gọi tên các hình: Tròn, vuông, tam giác, chữ nhật	` Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. ` Sử dụng các hình hình học để lắp ghép.		7	
109	4	Trẻ có thể chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật...)	` Lắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu.	` So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật		
110		Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản				
111	5	Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và trụ, khối vuông và khối chữ nhật.				` Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối đó trong thực tế.  ` Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau.
112	3	Trẻ có thể sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian và bản thân.	` Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân.		2	
113	4	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau,			

		người khác.	phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái).			
114	5	Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật làm chuẩn.	` Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau, phía trên - phía dưới, phía phải - phía trái) (với một vật nào đó làm chuẩn 5T)			
115	4	Trẻ mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày.	` Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối.		6,8	
116	5	Trẻ biết gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	` Gọi tên các thứ trong tuần; các mùa trong năm			
117		Trẻ có thể phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	` Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.			
118		Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	` Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ			
C) Khám phá xã hội						
119	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quyền con người của bản thân.		2, 3	
120	4	Trẻ nói đúng họ và tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích, quyền con người của bản thân			
121	5	Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính, dân tộc của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	` Họ tên, tuổi/ ngày sinh, giới tính, dân tộc, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và quyền con người vị trí của trẻ trong gia đình			
122	3	Trẻ nói được tên của bố, mẹ và các thành viên trong gia đình.	* 3,4,5t ` Địa chỉ gia đình (bản, làng) - Quyền được	` Tên của bố mẹ các thành viên trong gia đình.		
123		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi.				

		trò chuyện, xem tranh ảnh về gia đình.	bảo vệ của trẻ (Quyền được sống, quyền được bảo vệ, quyền phát triển...)		3	
124	4	Trẻ nói được họ, tên và công việc của bố, mẹ các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	*4,5 T: ` Một số nhu cầu của gia đình. (đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông...)	` Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ.		
125		Trẻ nói được địa chỉ của gia đình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm) khi được hỏi trò chuyện.				
126	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.		` Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ ` Sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn)		
127		Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có)...khi được hỏi trò chuyện.				
128	3	Trẻ nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.	*3,4,5T: ` Tên và công việc của cô giáo ` Các hoạt động của trẻ ở trường	` Tên lớp mẫu giáo ` Tên các bạn	1	
129	4	Trẻ nói đúng tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	* 4,5T: Các cô bác trong trường, điểm trường	` Tên lớp mẫu giáo, địa chỉ của trường, lớp. điểm trường		
130		Trẻ nói được tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				

131		Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn		
132	5	Trẻ nói được tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.		` Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non;		
133		Trẻ nói được tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.				
134		Trẻ nói đúng họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp, khi được hỏi, trò chuyện.		` Đặc điểm sở thích của các bạn		
135	3	Trẻ có thể kể tên và được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng...khi được hỏi, xem tranh.	` Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến.	4		
136	4	Trẻ kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ ích lợi...của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện.	` Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (Làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương (thêu thổ cẩm của dân tộc mông, đan lu cở, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ...).			
137	5	Trẻ biết nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. ví dụ: nói "nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới..."				
138	3	Trẻ có thể kể tên một số lễ hội: ngày khai giảng, tết trung thu... qua trò chuyện, tranh ảnh.	` Cờ tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương.	1,3,4,6,7,9		
139		Trẻ có thể kể tên một		9		

		vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương.			
140	4	Trẻ biết kể tên và nói đặc điểm của một số ngày lễ hội.	` Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 07/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại trung tâm xã Na U, động Con Cang.....)	1,3,4,6,7,9	
141		Trẻ có thể kể tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.		9	
142	5	Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. ví dụ nói: "Ngày quốc khánh (ngày 2/9) cả phố em treo cờ, bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...".		1,3,4,6,7,9	
143		Trẻ biết kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước		9	
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ					
144	3	Trẻ thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ "Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ"	` Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tiếng Mông)  ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu bằng tiếng mẹ đẻ của trẻ (Trẻ có thể sao chép chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ tiếng Mông) ` Hiểu và làm theo được 2-3 yêu cầu liên tiếp bằng chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ	4,6	
145	4	Trẻ thực hiện được 2-3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ "Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng"			
146	5	Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ "Các bạn			

		có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái",...	đề của trẻ (Trẻ có thể sao chép chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ Mông)		
147	3	Trẻ có thể hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi; quần áo, đồ chơi, hoa, quả...	` Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng, gần gũi, quen thuộc	1,3,5,6,7	
148	4	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Rau, quả, con vật, đồ gỗ...	` Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công cụ và các từ biểu cảm.		
149	5	Trẻ hiểu nghĩa từ khái quát: Phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (Đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập...)	` Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa.		
150	3	Trẻ có thể lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại.	* 3,4 T: ` Trả lời và đặt các câu hỏi: "Ai?"; "Cái gì?"; "Ở đâu?"; "Khi nào?" ("Để làm gì?" 4T)	7,8	
151	4	Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.			
152	5	Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại	* 3,4,5 T: ` Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng (câu phức 4,5T)  ` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng"		

		ghép, câu khẳng định, câu phủ định.	(tiếng Mông)		
161	5	Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh... - Khởi sướng cuộc trò chuyện.	Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu đơn ghép khác nhau. Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (tiếng Mông)		
162	3	Trẻ có thể kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: Đi thăm ông bà, đi chơi, xem phim...	` Kể lại sự việc (có nhiều tình tiết 4T; theo trình tự 5T) Kể lại một vài tình tiết của sự việc đã được nghe bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (3T), Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (4,5T).	7,8,9	
163	4	Trẻ có thể kể lại sự việc theo trình tự.			
164	5	Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái...của nhân vật.			
165	3	Trẻ đọc thuộc bài thơ, cao dao, đồng dao...	` Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi (Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện) ` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (Nghe những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ qua góc thư viện.) Bằng bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (tiếng Mông) ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè trong góc thư viện. - Ứng dụng công nghệ AI vào dạy học sáng tạo	1-9	
166	4				
167	5	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.			
168		Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, cao dao, đồng dao..			
169	3	Trẻ có thể kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn.	` Kể lại một vài tình tiết truyện đã được nghe. (trong góc thư viện)	1->9	

170	4	Trẻ có thể kể lại truyện có mở đầu và kết thúc.	` Kể lại truyện đã được nghe. (trong góc thư viện)			
171		Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định	` Kể lại truyện đã được nghe (Theo trình tự 5T)			
172	5	Trẻ biết kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện...trong nội dung truyện.	` Kể chuyện sáng tạo (trong góc thư viện)	9		
173	3	Trẻ có khả năng bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện.	` Đóng vai theo lời dẫn truyện của giáo viên	8,9		
174	4	Trẻ biết bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch			
175	5	Trẻ có thể đóng được vai của nhân vật trong truyện.				
176	3	Trẻ nói đủ nghe, không nói lí nhí.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	7,8,9		
177	4	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở.				
178	5	Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.				
179	3	Trẻ biết sử dụng các từ: "Vâng ạ" "Dạ"; "Thưa"...trong giao tiếp	` Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép	3,6		
180	4	Trẻ biết sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cảm ơn, xin lỗi trong				

		giao tiếp.				
181	5	Trẻ biết sử dụng các từ: " cảm ơn"; "Xin lỗi"; "Xin phép"; " Thưa"; "Dạ"; " Vâng"...phù hợp với tình huống. Không nói tục, chửi bậy	` Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng			
182	3	Trẻ có thể đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giờ sách xem tranh.	* 3,4,5T: ` Xem và đọc các loại sách khác nhau. ` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt:	` Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem sách và đọc truyện.	7	
183	4	Trẻ biết chọn sách để xem.	cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới.			
184		Trẻ biết cầm sách đúng chiều và giờ từng trang để xem tranh ảnh. "Đọc" sách theo tranh minh họa ("Đọc vệt")				
185	5	Trẻ biết chọn được sách để "đọc" và xem.	+ Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu ` Giữ gìn (Bảo vệ 4-5T) sách. * 4-5 T: ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` "Đọc" truyện qua các tranh vẽ.			
186		Trẻ biết cách "đọc sách" từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.				
187	3	Trẻ có thể nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh.	` Mô tả sự vật, tranh ảnh/ hiện tượng (Có sự giúp đỡ 3T)		7,9	
188	4	Trẻ có thể mô tả hành động của các nhân vật trong tranh.				

189	5	Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh.		
190	4	Trẻ nhận ra ký hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm...	* 3,4,5T: Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	1,7	
191	5	Trẻ nhận ra được ký hiệu thông thường: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm, lối ra-vào, biển báo giao thông...			
192	3	Trẻ thích vẽ, "Viết" nguệch ngoạc.	` Tiếp xúc với chữ, sách truyện.	1- >9	
193	4	Trẻ biết sử dụng ký hiệu để "Viết"; tên làm vé tàu, thiệp chúc mừng...	` Tập tô, tập đồ các nét chữ. ` Nhận dạng một số chữ cái.		
194	5	Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. ` Nhận dạng các chữ cái.		
195		Trẻ nhận dạng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt.			
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội					
196	3	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân.	` Tên, tuổi, giới tính, dân tộc, quyền con người	2,3,4	
197	4	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ.			
198	5	Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính, dân tộc của bản thân, tên bố, tên mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. - Nói được khả năng và sở thích, quyền con	Thực hiện thông qua nội dung khám phá xã hội (lĩnh vực PT nhận thức)		

		người của bạn bè và người thân.			
199	3	Trẻ nói được điều bé thích, không thích.	` Những điều bé thích, không thích. quyền con người	2,3	
200	4	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được.	` Sở thích, khả năng quyền con người của bản thân.		
201	5	Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được và việc bé không làm được. - Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.			
202		Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (Dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).	` Điểm giống khác nhau của mình với người khác.	2	
203		Trẻ biết mình là con/cháu/ anh/chị/ em trong gia đình.	` Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.	3	
204		Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. - Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.	` Thực hiện thông qua các nội dung giáo dục khác		
205	3	Trẻ mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi.	` Thực hiện thông qua các nội	1,3	
206		Trẻ cố gắng thực hiện công việc đơn giản khi được giao (Chia giấy vẽ, xếp đồ chơi...)			

207		Trẻ biết tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích	dung giáo dục khác			
208	4	Trẻ cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi...)				
209	5	Trẻ tự làm một số việc đơn giản hàng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...)				
210		Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được giao				
			` Chủ động và độc lập trong một số hoạt động. ` Thực hiện công việc được giao (Trực nhật, xếp dọn đồ chơi...) ` Mạnh dạn tự tin bày tỏ ý kiến			
211	3	Trẻ nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh.	` Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (Vui, buồn, sợ hãi, tức giận 3t); (ngạc nhiên 4t); (xấu hổ 5t) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói (tranh ảnh 4t); âm nhạc 5t.		2	
212	4	Trẻ nhận biết cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ qua tranh, ảnh.				
213	5	Trẻ nhận biết một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ... qua tranh, qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.				
214	3	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận.	` Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động.			
215	4	Trẻ biết biểu lộ một số		` Biểu lộ		

		cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên.		trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình.	2	
216	5	Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.		` Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.		
217		Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.		` Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.		
218	3	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ.				
219		Trẻ thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ.	` Kính yêu Bác Hồ		9	
220	4	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lắng Bác Hồ.				
221		Trẻ thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát,				

		đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
222	5	Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (Chỗ ở, nơi làm việc..).			
223		Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.			
224	4	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.	* 3,4,5T: ` Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước		
225	5	Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (Trang phục, món ăn..) của quê hương, đất nước.	` (Bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ, cánh đồng lúa, đồi núi, hang động, ...) Quan tâm đến lễ hội của địa phương Điện Biên như: Lễ hội Đền Hoàng Công Chất, Lễ hội hoa ban, tết dân tộc Mông.....	6,9	
226	3	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết xếp, cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ.	` Một số quy định ở lớp và gia đình để đồ dùng đồ chơi đúng chỗ.		
227	4	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ.	Một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ/trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường, đi đường ven đồi, ven núi, ven suối). ` Nhận biết/ Phân biệt/Nhận	1,3,7	

228	5	Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi biết cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	xét và tỏ thái độ với hành vi "đúng" - "Sai"; "Tốt" - " Xấu". * 3,4T: ` Chờ đến lượt (hợp tác 4T).			
229	3	Trẻ biết chào hỏi và nói lời cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở.	` Cử chỉ, lời nói lễ phép (Chào hỏi, cảm ơn).		2,3,4	
230	4	Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép	` Sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép (lịch sự 5T)			
231	5					
232	3	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói	` Lắng nghe khi cô, bạn nói		1,2	
233	4		` Lắng nghe ý kiến của người khác			
234	5	Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.				
235	3	Trẻ biết cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ.	` Chơi hòa thuận với bạn.		5,6,7	
236	4	Trẻ biết trao đổi, thỏa thuận với bạn cùng thực hiện hoạt động chung (Chơi, trực nhật..)	Quan tâm giúp đỡ bạn (Chia sẻ 5T) (chia sẻ với các bạn nghèo, cảm thông, chia sẻ với mọi người trong hoàn cảnh khó khăn)			
237	5	Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.				
238	4	Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở.	` Chờ đến lượt, hợp tác			

239	5	Trẻ biết chờ đến lượt.		6,8	
240		Trẻ biết tìm cách giải quyết mâu thuẫn (Dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).			
241	3	Trẻ thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây.	` Bảo vệ, chăm sóc con vật và cây cối, bảo vệ rừng.	5,6	
242	4	Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc.			
243	5				
244	4	Trẻ không bẻ cành, bứt hoa.	` Giữ gìn vệ sinh môi trường bản làng, trường lớp.	5,6	
245	5	Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn vệ sinh môi trường (không vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa..).			
246	3	Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.			
247	4				
248	5				
249	4	Trẻ biết không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng	` Tiết kiệm điện, nước.	3,8	
250	5	Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.			
5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ					

251	3	Trẻ vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng	` Bộc lộ cảm xúc (3t)/ bộc lộ cảm xúc phù hợp (4t)/ thể hiện thái độ, tình cảm (5t) khi nghe âm thanh gọi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũi và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	8,9	
252	4	Trẻ vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng			
253	5	Trẻ tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, đánh điệu và sử dụng các từ gọi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gọi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. - Nhận ra giai điệu (vui, êm dịu, buồn) của bài hát hoặc bản nhạc			
254	3	Trẻ vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			

255	4	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.			4	
256	5	Trẻ thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng...) của các tác phẩm tạo hình.				
257	3	Trẻ chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc. thích nghe đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện.	` Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca)		1-9	
258	4	Trẻ chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc. thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.	` Nghe và nhận ra (4t)/ nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca/ 5T: nhạc cổ điển)			
259	5	Trẻ chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ; thích		` Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. - Nghe nhạc		

		nghe và kể câu chuyện.		dân ca của các dân tộc (dân ca Thái, dân ca Xá,)		
260	3	Trẻ biết hát tự nhiên, hát được giai điệu bài hát quen thuộc.	` 3-4-5T: Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát (Hát các bài hát bằng tiếng mẹ đẻ) ` 4-5T: Thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát		1-9	
261	4	Trẻ hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ...				
262	5	Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...				
263	3	Trẻ có thể vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (Vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh họa).	`4-5T: Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. `3-4-5T: Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp (3t); tiết tấu (4-5T).	` Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc.	1-9	
264	4	Trẻ vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (Vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa).				
265	5	Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình				

		thức (Vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).				
266	3	Trẻ có thể sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý.	` Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm.	1,4,8,9		
267	4	Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm.	` Phối hợp/ lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, (5T: phế liệu) để tạo ra các sản phẩm.			
268	5	Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	- Ứng dụng phương pháp dạy học Steam			
269	3	Trẻ có thể vẽ các nét thẳng, xiên, ngang tạo thành bức tranh đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2,3,5,6,9		
270	4	Trẻ biết vẽ phối hợp được các nét xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục.	Sử dụng các kỹ năng vẽ tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét			
271	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục			
272	3	Trẻ biết xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.	` Sử dụng một số kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm đơn giản.	2,3,7		
273	4	Trẻ có thể xé, cắt theo đường thẳng, đường cong và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố	Sử dụng các kỹ năng cắt xé dán tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét			

		cục.			
274	5	Trẻ phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
275	3	Trẻ biết lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹp đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối.	Sử dụng một số kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
276	4	Trẻ biết làm lõm, dõ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết	Sử dụng các kỹ năng nặn tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	1,5	
277	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng nặn để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		
278	3	Biết xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản.	Sử dụng một số kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản.		
279	4	Trẻ phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau.	Sử dụng các kỹ năng xếp hình tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét	5,6	
280	5	Trẻ biết phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hòa, bố cục cân đối.	Phối hợp các kỹ năng xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng, đường nét và bố cục		

281	3	Trẻ nhận xét được các sản phẩm tạo hình.	Nhận xét sản phẩm tạo hình; nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét, (bố cục 5t)	8,9	
282	4	Trẻ biết nhận xét được các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng.			
283	5	Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.			
284	3	Trẻ có thể vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	` Vận động theo ý thích khi hát/ nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc.	1-9	
285	4	Trẻ biết lựa chọn và thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.	` Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.		
286		Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát.	` Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát.		
287	5	Trẻ có khả năng tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	` Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích. ` Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (Một câu hoặc một đoạn).		
288		Trẻ biết gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.			
289	3	Trẻ có thể tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	` Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.		

290	4	Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.	Tự chọn nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	1,4,8,9	
291	5			Tìm kiếm, lựa chọn các nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.		
292	3	Biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	Đặt tên cho sản phẩm của mình.		8,9	
293	4					
294	5					

b. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian (Tháng, từ ngày 08/09 đến ngày 22/05)	STT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ /hội	Điều chỉnh bổ sung
Từ ngày (Từ 08/9-05/10/2025)	1	Trường MN của bé - Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	Ngày hội đến trường của bé 05/9 Tết trung thu của bé 15/08 (âm lịch)	
			Lớp học của bé	1		
			Đồ dung đồ chơi của bé	1		
			Bé vui đón tết trung thu	1		
Từ ngày (Từ 06/10-	2	Bản thân	Bé giới thiệu về bản thân	1		

31/10/2025)			Cảm xúc của bé	1		
			Cơ thể kỳ diệu của bé	1		
			Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	1		
Từ ngày (Từ 03/11- 28/11/2025)	3	Gia đình	Gia đình bé yêu	1	Ngày hội của cô giáo 20/11	
			Ngôi nhà thân yêu của bé	1		
			Ngày hội của cô giáo 20/11	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ ngày (Từ 01/12- 26/12/2025)	4	Bé biết bao nhiều nghề – ngày 22/12	Nghề truyền thống ở địa phương	1	Ngày TLQĐ nhân dân Việt Nam 22/12	
			Nghề xây dựng	1		
			Chào mừng ngày thành lập QĐND Việt Nam (Ngày 22/12)	1		
			Nghề dịch vụ	1		
Từ ngày (Từ 29/12 - 23/01/2026)	5	Con vật đáng yêu	Những con vật sống trong gia đình	1		
			ĐV sống trong rừng	1		
			Động vật sống dưới nước	1		
			Côn trùng - chim	1		
Từ ngày (Từ 26/01-	6	Thế giới thực vật – Tết mùa	Bé yêu cây xanh	1	Tết mùa xuân	
			Tết và mùa xuân	1		

27/02/2026)		xuân	Sắc màu hoa quả	1		
			Bé thích loại rau nào	1		
Từ ngày (Từ 02/03- 27/03/2026)	7	Phương tiện và quy định GT – Ngày hội 8/3	Ngày hội 8/3	1	Ngày Quốc tế phụ nữ 8/3	
			Quy định giao thông	1		
			Phương tiện giao thông đường bộ	1		
			Phương tiện giao thông đường thủy, đường hàng không	1		
Từ ngày (Từ 30/03 – 25/04/2026)	8	Nước và các hiện tượng tự nhiên quanh bé	Nước cần cho bé	1		
			Các hiện tượng tự nhiên	1		
			Mùa hè kỳ diệu	1		
Từ ngày (Từ 28/04- 22/05/2026)	9	Quê hương - Đất nước - Bác Hồ - Tết thiếu nhi - Trường tiểu học	Bé yêu quê hương	1	Sinh nhật Bác 19/05 Tổng kết năm học	
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		

3. Mẫu giáo lớn

a. Mục tiêu, nội dung

TT	Mục tiêu	Nội dung	Chủ đề thực hiện	Điều chỉnh bổ sung
1. Lĩnh vực phát triển thể chất				
a. Phát triển vận động				
1	- Trẻ thực hiện đúng,	- Hô hấp: Hít vào, thở ra		

	thuần thực các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	- Tay: + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. - Lưng, bụng, lườn: + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái. + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. - Chân: + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau. + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.	1-> 9	
2	- Trẻ có khả năng giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: + Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,3 m) một đầu kê cao 0,3m. + Không làm rơi vật đang	- Đi bằng mép ngoài bàn chân - Đi khuyu gối. - Đi trên dây (dây đặt trên sàn) - Đi trên ván kê dốc - Đi nổi bàn chân tiến, lùi	1, 3, 4, 5, 6, 8, 9	

	đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục. + Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây.	- Bật liên tục vào vòng. - Bật xa 40 -50 cm - Bật – nhảy từ trên cao xuống 40 - 50cm. - Bật tách chân, khép chân qua 7 ô - Bật qua vật cản 15-20cm. - Nhảy lò cò 5m		
3	-Trẻ có khả năng kiểm soát được vận động: + Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần).	- Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng theo hiệu lệnh - Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh - Đứng một chân và giữ thăng người trong 10 giây - Chạy thay đổi hướng đích đặc theo hiệu lệnh - Chạy chậm khoảng 100-120m	2,3,5,7,8,9	
4	- Trẻ có khả năng phối hợp tay- mắt trong vận động: + Bắt và ném bóng với người đối diện (Khoảng cách 4m) + Ném trúng đích đứng	- Tung bóng lên cao và bắt bóng - Tung bắt bóng tại chỗ - Đi và đập bắt bóng. - Ném xa bằng 1 tay	1, 2, 3, 4, 5, 7, 9	

	xa (2m x cao 1,5m) + Đi, đập và bắt được bóng nảy 4 - 5 lần liên tiếp.	- Ném xa bằng 2 tay - Ném trúng đích bằng 1 tay - Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Ném, bắt bóng với người đối diện		
5	- Trẻ thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp: + Chạy liên tục theo hướng thẳng 18 m trong 10 giây. + Ném trúng đích đứng (Cao 1,5m, x xa 2m) + Bò vòng qua 5 - 6 điểm đích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu.	- Chạy 18m trong khoảng 10 g giây. - Ném trúng đích bằng 2 tay - Bò bằng bàn tay và bàn chân 4 -5m. - Bò đích dắc qua 7 điểm. - Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. - Bò vào vòng qua 5-6 điểm đích dắc - Trèo lên xuống 7 gióng thang.	1,2,3,4,5, 6,7,8	
6	- Trẻ thực hiện được các vận động: + Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay. + Gập, mở lần lượt từng ngón tay	- Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay. - Bẻ nắn	2,4	
7	- Trẻ có khả năng phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay -			

	mắt trong một số hoạt động: + Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số. + Cắt được theo đường viền của hình vẽ. + Xếp chồng 12-15 khối theo mẫu + Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu. + Tự cài, cởi cúc, khâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa phéc mơ tuya	- Tô, đồ theo nét. - Xé, cắt đường vòng cung. - Lắp ráp - Trẻ tự cài, cởi cúc, kéo khoá (phéc mơ tuya), khâu, luồn, buộc dây.	1->9	
--	--	---	------	--

b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

8	- Trẻ biết lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm: + Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá... + Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả...	- Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm (Một số món ăn quen thuộc của địa phương ; cơm nếp, cá rán, rau sắn, rau bí, rau dớn, măng....) - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. (Làm quen với 1 số thao tác đơn giản trong chế biến, một số món ăn thức ăn, luộc, xào, dán...) - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. Tại trường, gia đình, bữa sáng, bữa trưa,	2,5	
9	- Trẻ nói được tên một số món ăn hằng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo...	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. Tại trường, gia đình, bữa sáng, bữa trưa,	2,6	
10	- Trẻ biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe	- Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. Tại trường, gia đình, bữa sáng, bữa trưa,	2,3	

	mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có ga, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe.	bữa phụ... - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...).		
11	- Trẻ thực hiện được một số việc đơn giản: + Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng. + Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết đi xong giội/ giặt nước cho sạch.	- Tập luyện kỹ năng : đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.	1	
12	- Trẻ biết sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo		2	
13	- Trẻ có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống: + Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn. + Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn. + Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. + Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường.	- Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe, theo phong tục tập quán của địa phương - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết. - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân, và cách	1,2	
14	- Trẻ có một số hành vi		2,8	

	và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh: + Vệ sinh răng miệng : sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy + Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh. + Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt.... + Che miệng khi ho, hắt hơi. + Đi vệ sinh đúng nơi quy định. + Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp.	phòng tránh		
15	- Trẻ biết, bàn là bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn.		3	
16	- Trẻ biết những nơi như: ao, hồ, bể chứa nước, giếng, bụi rậm ... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.	- Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.	8	
17	- Trẻ nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng	- Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. - <i>Kỹ năng phòng tránh đuối</i>	1,6	

	tránh: + Biết: cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc, sặc,.... + Biết không tự ý uống thuốc. + Biết: ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe.	<i>nước</i> - <i>Kỹ năng phòng tránh hóc dị vật</i> - <i>Kỹ năng phòng tránh bị bắt cóc bị lạc</i> - <i>Kỹ năng kêu cứu và chạy khỏi nơi nguy hiểm</i> - <i>Kỹ năng ứng phó khi gặp mưa, gió, bão...</i> - <i>Kỹ năng bảo vệ vùng nhạy cảm của bé trai, bé gái.</i>		
18	- Trẻ nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ + Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Biết tránh một số trường hợp không an toàn: + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi. + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn	- <i>Kỹ năng đội mũ bảo hiểm đúng cách</i>	4,8	

	giúp đỡ .			
19	- Trẻ thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn: + Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. + Đi về phía bên phải đường; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. + Không leo trèo cây, ban công, tường rào...		7,9	
2. Lĩnh vực phát triển nhận thức				
a. Khám phá khoa học				
20	- Trẻ tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: “Tại sao có mưa?”...	- Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. - Ích lợi của nước đối với đời sống con người, cây cối các nguồn nước ở địa phương (suối, khe...)	5,8	
21	- Trẻ biết phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng <i>khám phá sự vật hiện tượng xung quanh</i>.	- Phân loại đồ dùng đồ chơi theo 2-3 dấu hiệu. - Đặc điểm công dụng của 1 số PTGT và phân loại theo 2 -3 dấu hiệu. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả. - Quá trình phát triển của cây, con vật. Điều kiện sống của 1 số loại cây, con vật.	2,5,6,7	
22	- Trẻ biết làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn			

	giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển.	- Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.	6,8	
23	- Trẻ biết thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận.	- <i>Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa. Ý nghĩa của biến đổi khí hậu, nguyên nhân diễn biến của biến đổi khí hậu, thích ứng và hạn chế biến đổi khí hậu. Đặc trưng dấu hiệu cơ bản của mỗi loại thiên tai. Nguyên nhân, hậu quả của thiên tai thường xảy ra ở địa phương, cách ứng xử đơn giản khi có thiên tai.</i>	7,8	
24	- Trẻ biết phân loại các đối tượng theo các dấu hiệu khác nhau.	- <i>Sự nóng lên của trái đất</i> - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. - Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. - Các nguồn nước trong môi trường sống.. - Một số đặc điểm, tính chất của nước. - Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. - Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. - Ứng dụng phương pháp dạy	1,3,5,6,7	

		học Steam - Ứng dụng công nghệ AI vào dạy học sáng tạo <i>Giáo dục an toàn giao thông theo định hướng của chương trình “Tôi yêu Việt Nam”</i>		
25	- Trẻ biết nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”.	- Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống	3,5,6,8	
26	- Trẻ biết giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau.	- Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. (Mưa đá, động đất, lốc...)	5,6,8	
27	- Trẻ nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát.	- So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng. - So sánh sự khác nhau. Giống nhau của 1 số con vật, cây, hoa, quả.	1,3,5,6,7	
28	- Trẻ thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... - <i>Trẻ biết thực hiện công việc theo cách riêng của mình</i> - <i>Trẻ biết thể hiện ý tưởng của bản thân thông qua các hoạt động khác nhau.</i>		7	
b. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán				

29	- Trẻ biết quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: “Bao nhiêu?” ; “Đây là mấy?”...	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan	3	
30	- Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng.		1,2,3,4,9	
31	- Trẻ biết gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm.	- Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm.	2,3,5,9	
32	- Trẻ biết tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau.			
33	- Trẻ biết so sánh số lượng của 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.	- Trẻ so sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả : bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất.		
34	- Trẻ nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự.	- Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10.	1,2,3,4,9	
35	- Trẻ nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày	- Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày (số nhà, biển số xe....)	3,7	
36	- Trẻ biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất	- Ghép thành cặp những đối		

	định theo yêu cầu.	tượng có mối liên quan.		
37	- Trẻ nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại.	- So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. - Tạo ra qui tắc sắp xếp.	5	
38	- Trẻ biết sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp	- Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý.	9 7	
39	- Trẻ sử dụng được một số dụng cụ để đo, đong và so sánh, nói kết quả.	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo.	6,7,8	
40	- Trẻ biết gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật.	- Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. - Chắp ghép các hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu	3,4,7	
41	- Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn.	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn.	2	
42	- Trẻ gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm.	- Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Gọi tên các thứ trong tuần.		
43	Trẻ có thể phân biệt hôm			

	qua, hôm nay, ngày mai qua các sự kiện hàng ngày	- Thứ tự các mùa trong năm	8	
44	Trẻ nói được ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ	· Nhận biết ngày trên lịch và giờ chẵn trên đồng hồ		
c. Khám phá xã hội				
45	- Trẻ nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện.	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và quyền con người vị trí của trẻ trong gia đình.	2	
46	- Trẻ nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình.	- Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình (Đồ dùng đặc trưng trong gia đình của người dân tộc Mông....)	3	
47	- Trẻ nói địa chỉ gia đình mình (Số nhà, đường phố/thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) ... khi được hỏi, trò chuyện.	- Những đặc điểm nổi bật của trường, lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.	3	
48	- Trẻ nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện.	- Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường.	1	
49	- Trẻ nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện.		1	
50	- Trẻ nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện.		1	

51	- Trẻ nói được đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới ...”	- Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. (làm ruộng, làm nương, đan lát, nghề truyền thống của địa phương.... như thêu thỏ cẩm của người dân tộc Mông, đan lu cở, gạo tẻ thái lan, gạo nếp nương ..)	4	
52	- Trẻ biết kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9), cả phố em treo cờ bố mẹ được nghỉ làm và cho em đi chơi công viên...”	- Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước. (Lễ hội của dân tộc Mông, lễ hội hoa ban, lễ hội đền Hoàng Công Chất, ngày 7/5, bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ tại bản Na U, động con Cang...”	1,3,4,6,7,9	
53	- Trẻ kể tên và nêu một vài nét đặc trưng của danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử của quê hương, đất nước.		9	

3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ

a. Nghe hiểu lời nói

54	- Trẻ thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”.	- Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. - Trẻ nghe hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp bằng chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ (Trẻ có thể sao	1,3,4	
----	--	--	-------	--

55	- Trẻ hiểu nghĩa một số từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,...)	chép tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ của trẻ mông) - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài hát ,bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi.	1-> 9	
56	- Trẻ biết lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.	` Trả lời và đặt các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: "Tại sao?"; "Có gì giống nhau?"; "Có gì khác nhau?"; "Do đâu mà có?". ` Đặt các câu hỏi: "Tại sao?"; "Như thế nào?"; "Làm bằng gì?".	2,3,5	
b. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hằng ngày				
57	- Trẻ kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được.	- Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. (Bằng tiếng việt trên cơ sở tiếng mẹ đẻ, tiếng mông)	8, 9	
58	- Trẻ sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,... phù hợp với ngữ cảnh. - <i>Sử dụng lời nói để bày tỏ cảm xúc, nhu cầu, ý nghĩ và kinh nghiệm của bản thân.</i> - <i>Sử dụng lời nói</i>	- Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: “Tại sao?”; “Có gì giống nhau?”; “Có gì khác nhau?”; Do đâu mà có?”. - Đặt các câu hỏi: “Tại sao”; “Như thế nào?”; “Làm bằng	7	

	<i>để trao đổi và chỉ dẫn bạn bè trong hoạt động</i> - Nhận ra được sắc thái biểu cảm của lời nói khi vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên, sợ hãi	gì?”. - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. - Đọc biểu cảm thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè.		
59	- Trẻ dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh.... - Khởi sướng cuộc trò chuyện.	- Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. - Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. - Kể lại sự việc theo trình tự.	1->9	
60	- Trẻ biết miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật.	<i>` Phát âm các tiếng mẹ đẻ của trẻ: Tiếng Mông.</i> <i>Kể lại sự việc có nhiều tình tiết đã được nghe bằng tiếng mẹ đẻ.</i> - Đóng kịch. - Ứng dụng công nghệ AI vào dạy học sáng tạo. (Các bài thơ, câu truyện, hình ảnh công nghệ AI)	8,9	
61	Trẻ nghe hiểu nội dung câu chuyện, thơ, đồng dao, ca dao dành cho lứa tuổi của trẻ.	Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi (<i>Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc của địa phương qua góc thư viện</i>)	1->9	
62	- Trẻ biết đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, ca dao...	<i>` Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. (Nghe những câu truyện của dân tộc, địa phương trẻ qua góc</i>		

		<i>thư viện.)</i> ` Đọc thơ, cao dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè <i>trong góc thư viện.</i>	1->9	
63	Trẻ biết kể lại chuyện đã được nghe theo trình tự nhất định.	` Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự (<i>trong góc thư viện</i>)	1-9	
64	- Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. - Trẻ kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện.		9	
65	- Trẻ đóng được vai của nhân vật trong truyện.	` Đóng kịch	5	
66	- Trẻ biết sử dụng các từ: “Cảm ơn”; “Xin lỗi” ; “Xin phép”; “Thưa”; “Dạ”; “Vâng”... phù hợp với tình huống. - <i>Không nói tục, chửi bậy</i>	` Sử dụng các từ biểu cảm hình tượng	1-> 6	
67	- Trẻ biết điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh.	` Nói thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp.	4	
c. Làm quen với việc đọc- viết				

68	- Trẻ biết chọn sách để “đọc” và xem.	` Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.	3,4	
69	- Trẻ biết kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân.	` Làm quen với cách đọc và viết tiếng việt: + Hướng đọc, viết: Từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu	6	
70	- Trẻ biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách.	` Giữ gìn bảo vệ sách.  ` Phân biệt phần mở đầu kết thúc của sách. ` Kể truyện theo đồ vật, theo tranh. (trong góc thư viện)	3,4	
71	- Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông...	` Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (Nhà vệ sinh, lối ra vào, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ...)	7	
72	- Trẻ nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt.	` Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.  ` Nhận dạng các chữ cái.	1->9	
73	- Trẻ biết tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình.		1->9	
4. Lĩnh vực phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội				
74	- Trẻ nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện	- Sở thích, khả năng của bản thân - Điểm giống và khác nhau	2,3	

	thoại. <i>- Nói được khả năng và sở thích của bạn bè và người thân.</i>	của mình với người khác. <i>- Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.</i>		
75	<i>- Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được.</i> <i>- Đề xuất trò chơi và hoạt động thể hiện sở thích của bản thân.</i>	<i>- Trẻ mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến.</i>	2	
76	<i>- Trẻ nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng).</i>		2	
77	<i>- Trẻ biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình.</i>		3	
78	<i>- Trẻ biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức.</i> <i>- Sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn.</i>		1,3	
79	<i>- Trẻ biết tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi,...)</i>	<i>- Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).</i> <i>- Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.</i>	1,4	
80	<i>- Trẻ cố gắng tự hoàn thành công việc được</i>		5	

	giao.			
81	- Trẻ nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác.	- Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh, âm nhạc. - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.	2	
82	- Trẻ biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ.	- Mỗi quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.	2	
83	- Trẻ biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè.	- Kính yêu Bác Hồ.	2	
84	- Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...)	- Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội quê hương đất nước.	9	
85	- Trẻ biết thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ.		9	
86	- Trẻ biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn...) của quê hương, đất nước.		9	
87	- Trẻ thực hiện được	- Một số quy định ở lớp, gia		

	một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép.	đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự. - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận.	1,3,7	
88	- Trẻ biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép.	- Yêu mến quan tâm đến người thân trong gia đình. - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn.	1, 3	
89	- Trẻ chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác.	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng – sai”, “tốt – xấu”	5,6	
90	- Trẻ biết chờ đến lượt.		1,4,5	
91	- Trẻ biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thỏa thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn.		4,5,6	
92	- Trẻ biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn).		4,5,6	
93	- Trẻ thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc.	- Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối.	5,6	

94	- Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định.	- Giữ gìn vệ sinh môi trường	1,8	
95	- Trẻ biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác, vứt rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...).		6,8	
96	- Trẻ biết tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khoá vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn.	- Tiết kiệm điện, nước.	8	

5. Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ

97	- Trẻ biết tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.	- Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.	6	
----	--	---	---	--

98	- Trẻ biết chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh họa phù hợp) theo bài hát, bản nhạc của địa phương, thích nghe và đọc thơ đồng dao, ca dao, tục ngữ, thích nghe và kể câu chuyện.		1->9	
99	- Trẻ thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình.		1->9	
100	- Trẻ biết hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát. qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ...	- Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển). - Nghe và nhận ra sắc thái (Vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc.	1->9	
101	- Trẻ vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa).	- Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu bài múa của vùng miền và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản	1->9	

102	- Trẻ biết phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm.	nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm.	1,4,8,9	
103	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Phối hợp các kỹ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục.	2,3,6,8	
104	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.	- Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. - Ứng dụng phương pháp dạy học Steam	7	
105	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối.		1, 3,6	
106	- Trẻ biết phối hợp các kỹ năng, xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.		6,8	
107	- Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục.		2,3,6,8	
108	- Trẻ tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận	- Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo	8,9	

	động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích.	các bài hát, bản nhạc yêu thích.		
109	- Trẻ biết sử dụng gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn.	- Đặt lời theo giai điệu 1 bài hát, bản nhạc quen thuộc của vùng miền, địa phương (một câu hoặc một đoạn) - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.	8,9	
110	- Trẻ biết nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.	- Nói lên ý tưởng tạo hình của mình	4,5	
111	- Trẻ biết đặt tên cho sản phẩm tạo hình.	- Đặt tên cho sản phẩm của mình.	9	

b. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện chủ đề

Thời gian	TT	Chủ đề	Chủ đề nhánh	Số tuần	Lễ hội	Điều chỉnh
Từ ngày 08/09/2025 - 03/10/2025	1	Trường Mầm non – Tết trung thu	Trường mầm non của bé	1	Khai giảng Tết trung thu	
			Lớp học của bé	1		
			Đồ dùng, đồ chơi của bé	1		
			Bé vui đón tết trung thu	1		
Từ ngày 06/10/2025 – 31/10/2025	2	Bản thân	Bé giới thiệu về bản thân	1		
			Cảm xúc của bé	1		
			Cơ thể diệu kỳ của bé	1		
			Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh	1		

Từ ngày 3/11/2025 - 28/11/2025	3	Gia đình – Ngày hội của cô giáo	Gia đình và họ hàng của bé	1	Ngày nhà giáo Việt Nam	
			Ngôi nhà thân yêu của bé	1		
			Ngày hội của cô giáo	1		
			Đồ dùng trong gia đình bé	1		
Từ ngày 01/12/2025 - 26/12/2025	4	Các ngành nghề phổ biến	Nghề nông	1		
			Nghề xây dựng	1		
			Thành lập QĐNDVN	1		
			Nghề dịch vụ	1		
Từ ngày 29/12/2025 - 23/01/2026	5	Thế giới động vật	Động vật nuôi trong gia đình	1		
			Động vật sống trong rừng	1		
			Động vật sống dưới nước	1		
			Côn trùng và chim	1		
Từ ngày 26/01/2026 - 27/02/2026	6	Thực vật - tết và mùa xuân	Cây xanh- người bảo vệ trái đất	1	Tết Nguyên đán	
			Bé vui đón tết	1		
			Một số loại hoa, quả	1		
			Một số loại rau, củ			
Từ ngày 02/03/2026		Phương tiện và các quy định giao thông	Ngày hội 8/3	1		
			Các quy định giao thông	1		

- 27/03/2027	7	- Ngày 8/3	PTGT đường bộ	1		
			PTGT đường thủy, đường hàng không	1		
Từ ngày 30/03/2026 - 17/04/2026	8	Nước & các HTTN	Nước – nguồn sống của con người	1		
			Hiện tượng tự nhiên quanh bé	1		
			Mùa hè kỳ diệu	1		
Từ ngày 20/04/2026 – 22/05/2026	9	QHĐN – Bác Hồ - Trường TH – Tết thiếu nhi	Bé yêu quê hương, đất nước	1	Tổng kết năm học	
			Bé chuẩn bị vào lớp 1	1		
			Bác Hồ kính yêu	1		
			Bé vui đón tết thiếu nhi	1		

Trên đây là Kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ năm học 2025-2026 của Trường mầm non Na U'./.

Nơi nhận:

- BGH để chỉ đạo thực hiện;
- Các tổ CM, tổ VP, GV, NV nhà trường (để thực hiện);
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Bích Nguyệt